



TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp
để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 về:

a) Công nghệ khuyến khích chuyển giao, Công nghệ hạn chế chuyển giao, Công nghệ cấm chuyển giao theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15; khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11 Luật số 07/2017/QH14;

b) Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục, nội dung, kinh phí thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

c) Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

d) Thẩm định, chuyển giao công nghệ trong trường hợp đặc thù theo quy định tại Điều 21a Luật số 07/2017/QH14, được bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 71 Luật số 93/2025/QH15;

đ) Giá, phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật số 07/2017/QH14;

e) Đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

g) Hoàn trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật số 07/2017/QH14;

h) Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

i) Nhà nước mua và phổ biến công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 35a Luật số 07/2017/QH14, được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

k) Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 7 Điều 42 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

l) Phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

m) Công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15;

n) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ; điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật số 07/2017/QH14.

2. Biện pháp thi hành Điều 20 Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 về thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thẩm định công nghệ; chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, ứng dụng, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chương II THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Mục 1 THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, chỉ thẩm định về công nghệ trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư; trường hợp dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thì có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm quyền thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm quyền thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Trong giai đoạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thẩm quyền có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và không có cấu phần xây dựng được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15.

5. Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật đầu tư công: Bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật đầu tư công chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định về công nghệ đối với dự án do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan mình quyết định đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thẩm định về công nghệ đối với dự án còn lại;

b) Dự án đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư và dự án đầu tư xây dựng khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án còn lại.

Điều 4. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải có nội dung giải trình về sử dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ được thể hiện trong hồ sơ dự án đầu tư, không phát sinh thành phần hồ sơ riêng.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc khi xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ gồm:

a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ của dự án; tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn; tài liệu chứng minh công nghệ đã được kiểm chứng (nếu có);

b) Xác định các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ;

c) Lý do lựa chọn công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, bao gồm: sự cần thiết, bắt buộc phải áp dụng công nghệ đó để đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án; phạm vi, công đoạn áp dụng công nghệ; so sánh với các công nghệ khác có cùng công năng đang được ứng dụng trong thực tế (nếu có);

d) Thông tin cơ bản về công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, bao gồm: tên công nghệ, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ, phạm vi và điều kiện áp dụng trong dự án;

đ) Giải trình về các rủi ro từ việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường trong điều kiện cụ thể của dự án, bao gồm các rủi ro về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải hoặc các tác động tiêu cực khác;

e) Thuyết minh các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro, tác động bất lợi của công nghệ khi được sử dụng trong dự án để bảo đảm dự án đáp ứng các yêu cầu về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải và các yêu cầu khác theo quy định pháp luật và cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp trong triển khai dự án;

g) Dự kiến các yêu cầu về nhân lực, điều kiện vận hành nhằm bảo đảm kiểm soát rủi ro trong quá trình sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường;

h) Các nội dung giải trình khác theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về công nghệ, môi trường và ý kiến của Hội đồng tư vấn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị định này hoặc chuyên gia độc lập trong trường hợp cần thiết (nếu có).

3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ; tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ; khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho dây chuyền công nghệ; sản phẩm dự kiến tạo ra từ công nghệ, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu về chất lượng sản phẩm; chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật gắn với phương án công nghệ lựa chọn; tài liệu chứng minh công nghệ đã được kiểm chứng (nếu có);

b) Xác định các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ;

c) Lý do lựa chọn công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ có nguy cơ tác động xấu đến môi trường: sự cần thiết, bắt buộc phải áp dụng công nghệ đó để đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án; phạm vi, công đoạn áp dụng công nghệ; so sánh với các công nghệ khác có cùng công năng đang được ứng dụng trong thực tế (nếu có);

d) Thông tin cơ bản về công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, bao gồm: tên công nghệ, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ, phạm vi và điều kiện áp dụng trong dự án;

đ) Giải trình về các rủi ro từ việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc công nghệ có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường trong điều kiện cụ thể của dự án, bao gồm các rủi ro về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải hoặc các tác động tiêu cực khác; đồng thời đánh giá khả năng phát sinh và mức độ nghiêm trọng của các rủi ro này trong quá trình triển khai dự án;

e) Thuyết minh các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro, tác động bất lợi của công nghệ khi được sử dụng trong dự án để đảm bảo dự án đáp ứng các yêu cầu về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải và các yêu cầu khác theo quy định pháp luật và cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp trong triển khai dự án;

g) Dự kiến các yêu cầu về nhân lực, điều kiện vận hành nhằm bảo đảm kiểm soát rủi ro trong quá trình sử dụng công nghệ, bao gồm chương trình đào tạo, chuyển giao kiến thức, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành, khai thác dây chuyền công nghệ;

h) Các nội dung giải trình khác theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về công nghệ, môi trường và ý kiến của Hội đồng tư vấn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị định này hoặc chuyên gia độc lập trong trường hợp cần thiết (nếu có).

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác hoặc thực hiện không đúng nội dung đã giải trình, cam kết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Đối với dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thì đề xuất dự án đầu tư phải có nội dung giải trình về sử dụng công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này và cam kết thực hiện của nhà đầu tư.

6. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư có trách nhiệm rà soát, nhận diện dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường để phục vụ yêu cầu quản lý công nghệ trong dự án; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không rà soát, không nhận diện được dẫn đến hậu quả phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản này.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ được thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Trình tự, thủ tục có ý kiến thẩm định về công nghệ trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc khoản 1 Điều này hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, hoặc 02 ngày làm việc đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban dân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ theo quy định của pháp luật về đầu tư, Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi tắt là Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ). Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có đầy đủ nội dung giải trình về công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ gửi văn bản đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (sau đây gọi tắt là Cơ quan phối hợp) để lấy ý kiến phối hợp.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ hoặc 05 ngày làm việc đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ, Cơ quan phối hợp có ý kiến gửi Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ;

c) Trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ (gọi tắt là Hội đồng tư vấn) hoặc lấy ý kiến của tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập để tham vấn chuyên môn theo quy định tại Điều 20 của Luật số

07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và Điều 9, Điều 10 của Nghị định này.

Thời gian để thành lập và tổ chức họp Hội đồng tư vấn xem xét, có ý kiến tư vấn về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ là 09 ngày làm việc; đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 06 ngày làm việc;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập có ý kiến về công nghệ gửi Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Cơ quan phối hợp, Hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ có ý kiến bằng văn bản gửi Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư. Nội dung ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.

3. Thời gian thẩm định, có ý kiến về công nghệ của Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ không được vượt quá thời hạn lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Việc thẩm định nội dung về công nghệ Dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Đối với dự án không thuộc khoản 1 Điều này:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi văn bản đề nghị có ý kiến thẩm định về công nghệ kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ. Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ có văn bản gửi Cơ quan phối hợp để lấy ý kiến phối hợp;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ, Cơ quan phối hợp có ý kiến gửi Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ;

c) Trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập để tham vấn về chuyên môn theo quy định tại Điều 20 của Luật số 07/2017/QH14 và Điều 9, Điều 10 của Nghị định này.

Thời gian thành lập và tổ chức họp Hội đồng tư vấn xem xét, có ý kiến tư vấn về công nghệ, lấy ý kiến phối hợp, lấy ý kiến tham vấn chuyên môn là 30 ngày làm việc đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư; 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B; 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm C và dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ từ Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Cơ quan phối hợp, Hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ gửi kết quả thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ bằng văn bản về Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này;

đ) Trường hợp Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ đồng thời là Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng thì thời hạn thẩm định, có ý kiến về công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ bao gồm:

a) Đánh giá tính hợp lý của phương án công nghệ được lựa chọn trên cơ sở nội dung phân tích, so sánh và lý do lựa chọn công nghệ của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này;

b) Xác định công nghệ dự kiến sử dụng trong dự án có thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc là công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn và mức độ rủi ro công nghệ trong điều kiện áp dụng cụ thể của dự án, bao gồm rủi ro về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải và các tác động tiêu cực khác;

d) Đánh giá tính hợp lý và khả thi của các biện pháp dự kiến nhằm phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro công nghệ, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về môi trường, an toàn, sức khỏe con người và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện của nhà đầu tư.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ bao gồm:

a) Đánh giá tính hợp lý, mức độ hoàn thiện và khả năng triển khai của phương án công nghệ trên cơ sở nội dung giải trình chi tiết về công nghệ, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này;

b) Xác định công nghệ, dây chuyền công nghệ sử dụng trong dự án có thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc là công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá các nguy cơ, rủi ro công nghệ trong suốt quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành dự án, bao gồm rủi ro về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải và các tác động tiêu cực khác;

d) Đánh giá mức độ đầy đủ, khả thi và hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý và tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro công nghệ theo nội dung giải trình và cam kết thực hiện của nhà đầu tư;

đ) Đánh giá khả năng duy trì việc kiểm soát rủi ro công nghệ trong suốt vòng đời của dự án, bao gồm các trường hợp điều chỉnh, mở rộng hoặc chấm dứt dự án.

3. Kết luận về công nghệ của dự án, làm cơ sở xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo một trong các mức sau đây:

a) Đạt: Dự án đủ điều kiện để tiếp tục xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư. Trong trường hợp Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn, kết luận về công nghệ của dự án được đánh giá ở mức “Đạt” khi có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tư vấn (trong đó có các Ủy viên phản biện) đánh giá “Đạt”;

b) Chưa đạt: Dự án chưa đủ điều kiện để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư; yêu cầu hoàn thiện và thẩm định lại;

c) Không đạt: Dự án không đủ điều kiện để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư.

Điều 8. Thẩm định công nghệ khi điều chỉnh dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ

1. Dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật số 115/2025/QH15, phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ và chỉ thẩm định đối với nội dung điều chỉnh về công nghệ tương ứng với nội dung thẩm định quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, trừ dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, được thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 và 7 của Nghị định này.

Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, việc thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Nếu kết quả thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này xác định công nghệ sau điều chỉnh là không đạt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 của Nghị định này thì dự án không đủ điều kiện để được chấp thuận điều chỉnh, thay đổi nội dung về công nghệ.

4. Kết luận thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ khi dự án đầu tư điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ được gửi đến cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án và cơ quan có liên quan để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hội đồng tư vấn

1. Thành phần Hội đồng tư vấn gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có), Ủy viên phản biện, Thư ký Hội đồng; đại diện cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực có liên quan và các chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài (nếu cần thiết) trong lĩnh vực có liên quan đến công nghệ dự án đầu tư. Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì phải đáp ứng các điều kiện

chuyên gia và thuê lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan.

Số lượng, cơ cấu cụ thể của Hội đồng tư vấn do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng xác định, phù hợp với tính chất, quy mô, mức độ phức tạp và lĩnh vực công nghệ của dự án đầu tư và phải bảo đảm ít nhất 50% tổng số thành viên Hội đồng là chuyên gia trong ngành, lĩnh vực công nghệ cần xem xét, đánh giá.

2. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn

a) Nghiên cứu, xem xét, cho ý kiến tư vấn về nội dung công nghệ của dự án đầu tư;

b) Bảo đảm tính khách quan, độc lập, trung thực, khoa học trong quá trình tư vấn;

c) Chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình theo quy định của pháp luật;

d) Bảo mật thông tin liên quan đến nội dung công nghệ của dự án đầu tư và các tài liệu, thông tin được cung cấp trong quá trình tư vấn theo quy định của pháp luật;

đ) Trách nhiệm cụ thể của thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Nội dung chi và định mức chi đối với Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Các nội dung cụ thể về tổ chức, hoạt động, nguyên tắc làm việc, chế độ làm việc của Hội đồng tư vấn do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng quy định, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn.

Điều 10. Tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức cung cấp dịch vụ thuê ngoài phục vụ đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có ít nhất 05 chuyên gia đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Không có quyền và lợi ích liên quan đến dự án.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần thẩm định;

b) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của dự án cần thẩm định hoặc quản lý nhà nước trong lĩnh vực cần thẩm định công nghệ liên quan đến phạm vi của dự án;

c) Không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến dự án.

3. Kinh phí lấy ý kiến tổ chức, thuê chuyên gia tư vấn độc lập

Kinh phí thuê chuyên gia tư vấn độc lập, dịch vụ thuê ngoài phục vụ đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được phép sử dụng tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập nước ngoài đối với công nghệ mới, công nghệ có tính phức tạp, công nghệ chiến lược, công nghệ có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và chủ quyền công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Mục 2

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định công nghệ do mình nghiên cứu tạo ra hoặc công nghệ do mình đầu tư nhằm ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ đến Bộ phận một cửa của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được thẩm định công nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định công nghệ;

b) Thuyết minh công nghệ đề nghị thẩm định và các tài liệu minh chứng đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

3. Nộp hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ

a) Tổ chức có nhu cầu thẩm định công nghệ gửi hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đăng ký trụ sở chính;

b) Cá nhân có nhu cầu thẩm định công nghệ tự lựa chọn và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ về cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ được quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Tổ chức, cá nhân phải cam kết không gửi cùng một hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ đến 02 cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên để đề nghị thẩm định công nghệ. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân nộp cùng một hồ sơ tại từ 02 cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên, hồ sơ đó không được xem xét giải quyết trên phạm vi toàn quốc.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, lập dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ kết quả tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ được thành lập, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ;

d) Trường hợp cần giải trình, làm rõ, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế, căn cứ ý kiến của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giải trình, làm rõ hoặc bố trí kiểm tra thực tế. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình, làm rõ hoặc bố trí kiểm tra thực tế trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp cần kéo dài thời gian, tổ chức, cá nhân có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét và quyết định việc điều chỉnh thời hạn. Trường hợp quá hạn mà tổ chức, cá nhân không có văn bản giải trình, làm rõ hoặc bố trí kiểm tra thực tế thì cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng xem xét hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ nhận được hồ sơ giải trình, làm rõ của tổ chức, cá nhân, Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ tổ chức họp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

5. Thông báo kết quả thẩm định công nghệ

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả họp Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo kết quả thẩm định công nghệ cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ;

b) Thông báo kết quả thẩm định công nghệ không thay thế việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, môi trường, an toàn, ngành nghề kinh doanh có điều kiện và các quy định pháp luật có liên quan khi triển khai ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh;

c) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm nộp hồ sơ và kết quả thẩm định công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, quản lý; đồng thời cập nhật trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 12. Tiêu chí thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù

Công nghệ do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

1. Có phương án, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật được mô tả rõ ràng về nguyên lý hoạt động và cách thức vận hành.

2. Có một hoặc một số yếu tố kỹ thuật để thực hiện phương án, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm: công cụ, thiết bị, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật, mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu, vật liệu hoặc yếu tố kỹ thuật khác.

3. Có khả năng tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc kết quả cụ thể, xác định được trong thực tế.

4. Không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao quy định tại Mục A Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

5. Đã được thử nghiệm, vận hành ngoài phạm vi phòng thí nghiệm trong điều kiện phù hợp với mục đích ứng dụng (mô hình, dây chuyền thử, vận hành thử hoặc tương đương), có biên bản thử nghiệm, nghiệm thu hoặc xác nhận.

6. Có thông số kỹ thuật vận hành thực tế và kết quả đầu ra đo được, thể hiện công nghệ vận hành theo quy trình dự kiến và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu.

7. Tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc kết quả thực tế từ công nghệ trong quá trình thử nghiệm, vận hành quy định tại khoản 5 Điều này.

8. Sản phẩm, dịch vụ hoặc kết quả thực tế quy định tại khoản 7 Điều này đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan (nếu thuộc đối tượng áp dụng) hoặc có tiêu chuẩn cơ sở.

9. Có quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành, bảo trì, xác định được điều kiện hạ tầng, thiết bị phụ trợ, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào, nhân lực cần thiết để triển khai trong sản xuất, kinh doanh.

10. Có minh chứng về khả năng vận hành ổn định, lặp lại và kiểm soát chất lượng theo các thông số kỹ thuật chủ yếu trong phạm vi, điều kiện ứng dụng công nghệ đề nghị thẩm định.

11. Có tài liệu đánh giá rủi ro và biện pháp bảo đảm an toàn, môi trường phù hợp với phương án ứng dụng.

12. Có tài liệu chứng minh hoặc văn bản cam kết về quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với công nghệ và quyền khai thác phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Điều 13. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ

1. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ có từ 05 đến 07 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và thư ký, được lựa chọn theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, khách quan, là đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia ngành, lĩnh vực, doanh nhân, nhà khoa học, chuyên gia công nghệ có năng lực và chuyên môn phù hợp với nội dung công nghệ đề nghị thẩm định.

Trường hợp công nghệ thuộc danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quy định pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp thì thành phần Hội đồng phải có đại diện cơ quan quân sự, cơ quan công an cấp tỉnh. Trường hợp khác do cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phù hợp về năng lực, chuyên môn hoặc có kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực công nghệ đề nghị thẩm định;

b) Không có xung đột lợi ích trong quá trình tham gia hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ; không đồng thời là cá nhân, đại diện doanh nghiệp, tổ chức đề nghị thẩm định công nghệ;

c) Không thuộc một trong các trường hợp sau: Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích hoặc chưa chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan;

b) Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ chỉ họp khi có ít nhất 3/4 tổng số thành viên tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền điều hành;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ không được sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi thẩm định; có trách nhiệm bảo mật thông tin.

4. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ thực hiện thẩm định theo các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này, cách thức đánh giá quy định tại khoản 7 Điều này và kết luận theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều này.

5. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ làm việc theo một trong các phương thức sau: Trực tiếp, trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến.

6. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ:

a) Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi cho thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ trước phiên họp ít nhất 03 ngày làm việc;

b) Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ thực hiện thẩm định, trao đổi, thống nhất và kết luận đối với từng tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

Trường hợp cần thiết trước khi ra kết luận thẩm định, Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ bố trí các điều kiện cần thiết để tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế.

c) Thư ký Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ tổng hợp, lập Biên bản họp, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên và kết luận của Hội đồng về từng nội dung thẩm định.

7. Cách thức đánh giá các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này:

Từng tiêu chí quy định Điều 12 của Nghị định này được kết luận là “Đạt” khi ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá “Đạt”.

8. Nội dung kết luận của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ

a) Hội đồng thống nhất kết quả thẩm định “Công nghệ được thẩm định đủ điều kiện để ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh” khi tất cả các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này được đánh giá “Đạt” theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Hội đồng thống nhất kết quả thẩm định “Công nghệ được thẩm định không đủ điều kiện để ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh” khi có một trong các tiêu chí tại Điều 12 của Nghị định này không được đánh giá “Đạt” theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Trường hợp công nghệ được kết luận theo điểm a Khoản này, đồng thời đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 9 Luật số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, Hội đồng có ý kiến khuyến nghị cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề xuất bổ sung vào Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định pháp luật;

d) Trường hợp công nghệ được kết luận theo điểm a khoản này và đồng thời có yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải hoặc các tác động tiêu cực khác, Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ có ý kiến khuyến nghị cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề xuất bổ sung Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

9. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều này.

Điều 14. Tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế

1. Trường hợp Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ bố trí các điều kiện cần thiết để tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế theo quy định tại khoản 6 Điều 13 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện cần thiết để Hội đồng tiến hành đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế, bao gồm:

a) Cử người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền làm việc với Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ;

b) Bố trí nhân sự chuyên môn phụ trách công nghệ, nhân sự vận hành và đảm bảo an toàn (nếu có) để thuyết minh, vận hành minh họa và giải trình theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ;

c) Bảo đảm an toàn và phương án ứng phó sự cố (nếu có) trong thời gian đánh giá;

d) Chuẩn bị điều kiện cần thiết để vận hành thử nghiệm công nghệ (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào, internet, thiết bị phụ trợ và điều kiện kỹ thuật khác);

đ) Bảo đảm các điều kiện cần thiết để Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ triển khai việc đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế theo quy định của pháp luật;

e) Bảo đảm các điều kiện khác.

2. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ thực hiện đánh giá kết quả vận hành trong điều kiện thực tế của đối tượng đề nghị thẩm định công nghệ theo các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định này và hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ.

3. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cử đại diện theo dõi quá trình đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế.

4. Kết quả đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế phải được lập thành biên bản. Biên bản kiểm tra có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền), thư ký và đại diện tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định. Biên bản là căn cứ để Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ đưa ra kết luận theo quy định tại khoản 7 Điều 13 của Nghị định này.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 15. Kinh phí thực hiện thẩm định công nghệ

1. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ theo

quy định đối với Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lập dự toán trên cơ sở khối lượng, nội dung công việc và chi phí thực tế cần thiết để tổ chức các hoạt động thẩm định công nghệ.

Dự toán được gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

2. Trường hợp Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ bố trí các điều kiện cần thiết để tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 để thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ gửi tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản thông báo của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ có văn bản đồng ý hoặc không đồng ý đối với dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ không đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức làm việc với tổ chức, cá nhân để trao đổi, thảo luận và thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp không thống nhất được dự toán kinh phí, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng xử lý và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện thẩm định công nghệ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến kinh phí thực hiện thẩm định công nghệ theo đúng nội dung, tiến độ theo dự toán đã thống nhất.

6. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định công nghệ phải bảo đảm công khai, minh bạch; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 16. Điều kiện cam kết của tổng thầu, nhà thầu nước ngoài về việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam trong gói thầu quốc tế để thực hiện dự án quan trọng quốc gia

1. Đối với dự án quan trọng quốc gia, trong gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, hồ sơ mời thầu phải có cam kết thực hiện các yêu cầu về chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực nhằm bảo đảm mục tiêu tiếp nhận, làm chủ, khai thác, vận hành và nâng cao năng lực công nghệ của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường và tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án.

2. Các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải được cụ thể hóa trong hồ sơ mời thầu và là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng với tổng thầu, nhà thầu nước ngoài.

Chương III **DANH MỤC CÔNG NGHỆ, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG** **CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Điều 17. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục công nghệ sau:

- a) Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I);
- b) Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II);
- c) Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III).

2. Định kỳ 3 năm 1 lần hoặc đột xuất theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, đề xuất và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung công nghệ thuộc các Danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Giá và phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

1. Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa trong đó bao gồm cả hình thức trả được tính theo từng đơn vị sản phẩm sản xuất ra từ công nghệ chuyển giao;

b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp.

Trường hợp góp vốn bằng công nghệ có sử dụng vốn nhà nước (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) thì công nghệ phải thực hiện thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh.

Giá bán tịnh được xác định bằng tổng giá bán sản phẩm, dịch vụ mà trong quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao (tính theo hóa đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua bán các thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu, mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;

d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế.

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường. Các bên cũng có thể thỏa thuận thanh toán theo phần trăm lợi nhuận sau thuế.

e) Kết hợp hai hoặc các phương thức quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản này hoặc các hình thức thanh toán khác bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Trường hợp công nghệ chuyển giao (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước, việc định giá thực hiện dựa trên tư vấn thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp công nghệ chuyển giao giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế, việc kiểm toán giá thực hiện thông qua hình thức thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Điều 19. Khuyến khích cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân là bên nhận chuyển giao công nghệ, bên chuyển giao công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Nội dung thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ:

a) Thông tin về bên nhận chuyển giao công nghệ và bên chuyển giao công nghệ;

b) Tên công nghệ, đối tượng công nghệ, lĩnh vực công nghệ;

c) Hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ;

d) Phạm vi quyền chuyển giao công nghệ;

đ) Giá chuyển giao công nghệ, phương thức thanh toán (nếu có);

e) Thời hạn, thời điểm, địa điểm, kế hoạch và tiến độ thực hiện chuyển giao công nghệ;

g) Kết quả, sản phẩm tạo ra từ hoạt động chuyển giao công nghệ;

h) Thông tin về tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ và các dịch vụ trung gian đã cung cấp cho hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm một hoặc một số dịch vụ sau đây: môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ;

i) Thông tin khác.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua các hình thức sau:

a) Trực tuyến trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Gửi về cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc nơi thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Các hành vi bị cấm khi cung cấp thông tin:

a) Cung cấp thông tin mà người cung cấp biết rõ là sai sự thật;

b) Cung cấp thông tin nhằm mục đích vụ lợi hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Cung cấp thông tin khi không có căn cứ, tài liệu hoặc nguồn thông tin hợp lý để xác định tính xác thực của thông tin đó.

5. Việc xem xét, xử lý đối với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin theo quy định tại Điều này được ưu tiên:

a) Quảng bá, giới thiệu thông tin về tổ chức, cá nhân và các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ của tổ chức, cá nhân trên các kênh thông tin, nền tảng số, sàn giao dịch khoa học và công nghệ;

b) Xem xét, đánh giá khi tham gia các chương trình, nhiệm vụ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tiếp cận thông tin kết nối cung - cầu công nghệ; tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, sự kiện công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ;

d) Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển giao công nghệ;

đ) Xem xét tham gia mạng lưới tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và quy định của Nghị định này.

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản này do các bên thỏa thuận. Trường hợp tính đến thời điểm đăng ký chuyển giao công nghệ, nếu các bên chưa thực hiện hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

2. Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước hoặc bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thay mặt các bên gửi hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ bổ sung hồ sơ. Bên đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền kết thúc việc xử lý hồ sơ khi quá thời hạn mà bên đăng ký chuyển giao công nghệ chưa nộp hồ sơ bổ sung;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp từ chối, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nội dung xem xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ gồm:

a) Rà soát tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Đánh giá sự phù hợp của nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ với quy định tại Điều 23 Luật số 07/2017/QH14;

c) Xác định công nghệ chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao hoặc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao quy định tại các Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị định này;

d) Đánh giá sự phù hợp của đối tượng công nghệ chuyển giao, hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ, quyền chuyển giao công nghệ theo quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 Luật số 07/2017/QH14;

đ) Xác định sự phù hợp của các nội dung khác trong hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa nội dung về quyền, nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ với quy định tại Điều 25, Điều 26 Luật số 07/2017/QH14;

e) Xác định sự phù hợp của các nội dung khác trong hợp đồng chuyển giao công nghệ với quy định của Luật số 07/2017/QH14.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 21. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15.

2. Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

3. Bộ Quốc phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng hoặc chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách đặc biệt cho quốc phòng; Bộ Công an cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ thuộc trường

hợp bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách đặc biệt cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ quy định tại khoản này.

4. Đối với đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 68 của Nghị định này, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, Cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ. Số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng sau.

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu báo cáo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 22. Hoàn trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi từ việc chuyển giao công nghệ có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã hưởng nếu bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật số 07/2017/QH14.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, cá nhân, cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính cùng cấp, các cơ quan có thẩm quyền quyết định việc hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả đầy đủ kinh phí đã hỗ trợ, ưu đãi theo quy định.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đề nghị hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ, ưu đãi, các tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ phải hoàn trả đầy đủ kinh phí cho Ngân sách nhà nước qua hệ thống kho bạc nhà nước.

Việc xử lý tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn hoàn trả kinh phí đã được hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện việc hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm của mình theo quy định của pháp luật.

Chương IV

KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÔNG NGHỆ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 23. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư, kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng thẩm quyền.

2. Không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan khác và không gây cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra, giám sát.

3. Việc kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư, kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện theo kế hoạch hằng năm hoặc đột xuất. Kết quả kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư, kết quả kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ phải được tổng hợp gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ vào ngày 25 tháng 6 và ngày 25 tháng 12 hằng năm.

4. Trường hợp nhà đầu tư không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ công nghệ sử dụng thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và cơ quan quản lý đầu tư không phát hiện trong quá trình xem xét hồ sơ, phải thực hiện kiểm tra, giám sát công nghệ trong quá trình triển khai và vận hành dự án.

Điều 24. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư

1. Đối tượng kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao, dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

b) Dự án đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư có sử dụng công nghệ;

c) Dự án đầu tư quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này khi điều chỉnh dự án có nội dung thay đổi về công nghệ;

d) Dự án có sử dụng công nghệ nhưng chưa được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

đ) Dự án mà nhà đầu tư không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ công nghệ sử dụng thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và cơ quan quản lý đầu tư không phát hiện trong quá trình xem xét hồ sơ.

2. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì kiểm tra, giám sát công nghệ đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3; dự án do mình chủ trì thẩm định công nghệ theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát công nghệ đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3; dự án do mình chủ trì thẩm định công nghệ theo quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị định này;

c) Bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật đầu tư công chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát công nghệ đối với dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật đầu tư công do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan mình quyết định đầu tư;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và đối với dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Nội dung kiểm tra công nghệ dự án đầu tư:

a) Việc thẩm định công nghệ của Dự án theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan; việc thực hiện nội dung công nghệ đã được thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định về công nghệ; hoặc đã

cam kết thực hiện về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; hoặc có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc công nghệ có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Việc áp dụng và chấp hành quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Thẩm quyền, nội dung kiểm tra công nghệ đối với dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

5. Giám sát công nghệ dự án đầu tư

Việc giám sát công nghệ dự án đầu tư thực hiện thông qua hoạt động kiểm tra công nghệ dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, Điều 23 của Nghị định này và hoạt động theo dõi công nghệ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

6. Nội dung theo dõi công nghệ dự án đầu tư:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ;

b) Tình hình thực hiện của phương án công nghệ, mục tiêu, quy mô, công suất được lựa chọn của dự án;

c) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ; tuân thủ quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm;

d) Việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư có đề xuất ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có);

đ) Việc tuân thủ quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan (nếu có);

7. Việc theo dõi công nghệ dự án đầu tư được thực hiện thông qua các cách thức sau:

a) Theo dõi thông qua báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu;

b) Theo dõi thông qua báo cáo kết hợp với theo dõi định kỳ hoặc đột xuất tại hiện trường.

8. Trình tự theo dõi công nghệ dự án đầu tư:

- a) Xây dựng kế hoạch theo dõi;
- b) Phân công tổ chức hỗ trợ công tác theo dõi;
- c) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết hỗ trợ việc theo dõi dự án;
- d) Thu thập và phân tích dữ liệu;
- đ) Báo cáo kết quả theo dõi.

9. Kết quả kiểm tra, giám sát công nghệ dự án đầu tư được gửi về cơ quan quản lý đầu tư để theo dõi, tổng hợp phục vụ quản lý dự án đầu tư.

Điều 25. Kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ:

- a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ hoặc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ hạn chế chuyển giao;
- b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ;
- c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc đối tượng phải đăng ký chứng nhận chuyển giao công nghệ hoặc cấp phép chuyển giao công nghệ nhưng chưa thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ được thực hiện như sau:

- a) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Cơ quan thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ;
- c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Nội dung kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ:

a) Việc thực hiện chuyển giao công nghệ và việc chấp hành các quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ theo nội dung thoả thuận chuyển giao công nghệ, hồ sơ đăng ký, cấp phép và thực tế triển khai (khi cần thiết).

Đối với trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao thì phải xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu liên quan khác minh chứng cho việc thực thi nội dung thoả thuận;

b) Việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ và việc thực hiện các cam kết của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ; việc được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Kiểm tra hoạt động thẩm định công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện

1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động thẩm định công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện được quy định như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra hoạt động thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định về công nghệ do bộ quản lý ngành, lĩnh vực và do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực hoặc cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra hoạt động thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định về công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện.

2. Nội dung kiểm tra hoạt động thẩm định công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện bao gồm:

a) Việc chấp hành quy định pháp luật về thẩm quyền, đối tượng thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

c) Tính độc lập, khách quan trong quá trình thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

d) Việc thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Kiểm tra việc cấp phép, cấp đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Thẩm quyền kiểm tra việc cấp phép, cấp đăng ký chuyển giao công nghệ được thực hiện như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra việc cấp phép, cấp đăng ký chuyển giao công nghệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng kiểm tra việc cấp đăng ký chuyển giao công nghệ trong phạm vi quản lý.

2. Nội dung kiểm tra việc cấp phép, cấp đăng ký chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Việc chấp hành quy định pháp luật về thẩm quyền, đối tượng cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục tổ chức thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ;

c) Công tác quản lý sau cấp đăng ký, cấp phép và việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý (nếu có);

d) Việc thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Hoạt động kiểm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ theo yêu cầu quản lý nhà nước

1. Theo yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra đối với:

a) Công nghệ trong dự án đầu tư do bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, hoặc cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định;

b) Hoạt động chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép hoặc cấp đăng ký.

2. Kế hoạch kiểm tra định kỳ được thông báo cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản và các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng với cùng nội dung kiểm tra và việc kiểm tra chưa diễn ra thì ưu tiên thực hiện theo kế hoạch kiểm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ gửi kết quả kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ quản lý ngành lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Kiểm tra công nghệ của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được kiểm tra, giám sát công nghệ trong quá trình triển khai và vận hành dự án.

Việc kiểm tra công nghệ của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt căn cứ vào hồ sơ dự án quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 4 của Nghị định này.

Nhà đầu tư và cơ quan quản lý đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ các biện pháp khắc phục, xử lý theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền kiểm tra:

a) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra đối với dự án đầu tư có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao trên địa bàn;

b) Cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra đối với dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ trên địa bàn.

3. Nội dung kiểm tra công nghệ dự án đầu tư:

a) Việc thực hiện cam kết về sử dụng công nghệ trong dự án quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 4 của Nghị định này;

b) Việc chấp hành quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

c) Xem xét công nghệ sử dụng trong dự án có thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc là công nghệ sử dụng trong dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Xem xét việc xác định các nguy cơ tiềm ẩn và mức độ rủi ro công nghệ trong điều kiện áp dụng cụ thể của dự án và các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro công nghệ, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về môi trường, an toàn, sức khỏe con người, các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật và việc thực hiện cam kết tại hồ sơ dự án của nhà đầu tư;

4. Kết luận về nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 4 của Nghị định này theo một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đủ điều kiện để triển khai dự án;
- b) Đủ điều kiện để triển khai dự án nhưng phải bổ sung, hoàn thiện theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn quy định;
- c) Không đủ điều kiện để triển khai dự án.

Kết luận về nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư được thông báo cho cơ quan quản lý đầu tư và các cơ quan, tổ chức liên quan xem xét, xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Trình tự, thủ tục thực hiện hoạt động kiểm tra

1. Chuẩn bị kiểm tra

- a) Cơ quan được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quy định tại Nghị định này giao chủ trì thực hiện hoạt động kiểm tra lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch kiểm tra;
- b) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã được phê duyệt;
- c) Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo Kế hoạch kiểm tra đến đối tượng kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian để đối tượng kiểm tra chuẩn bị hồ sơ, tài liệu tối thiểu là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

2. Tiến hành hoạt động kiểm tra

- a) Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra và thông báo chương trình kiểm tra với đối tượng kiểm tra;
- b) Trưởng Đoàn kiểm tra phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra theo nội dung, chương trình kiểm tra đã ban hành;
- c) Các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nhiệm vụ được Trưởng đoàn phân công, lập báo cáo gửi Trưởng Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra theo nhiệm vụ được phân công;

d) Kết quả làm việc của Đoàn kiểm tra được lập thành Biên bản kiểm tra;

đ) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm, Đoàn kiểm tra kịp thời báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra;

c) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra.

4. Cơ quan chủ trì kiểm tra ban hành biểu mẫu phục vụ hoạt động kiểm tra do cơ quan đó thực hiện.

Chương V

BIỆN PHÁP HỖ TRỢ, THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 31. Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ

1. Điều kiện đối với doanh nghiệp được hỗ trợ:

a) Có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

2. Hình thức hỗ trợ:

Các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ thông qua chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 32. Khuyến khích hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, đặc biệt là cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo các hình thức sau đây:

a) Hợp tác phát triển công nghệ, hoàn thiện công nghệ để hình thành sản phẩm mẫu, tổ chức thử nghiệm, trình diễn, kiểm nghiệm công nghệ; hiệu chỉnh và làm chủ công nghệ, dây chuyền sản xuất, quy trình kỹ thuật trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp;

b) Hợp tác chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp; hình thành doanh nghiệp từ kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ dựa trên công nghệ; tổ chức hoạt động ươm tạo, tăng tốc doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng chung nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: đặt hàng đào tạo nhân lực công nghệ; trao đổi chuyên gia giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu; bố trí sinh viên, nghiên cứu viên, kỹ sư thực tập, làm việc trong doanh nghiệp gắn với nhiệm vụ nghiên cứu, đổi mới công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu phát triển, quản trị công nghệ, quản trị đổi mới sáng tạo và phát triển mô hình kinh doanh mới;

d) Hợp tác công - tư trong đầu tư, quản lý vận hành phòng thí nghiệm, cơ sở kỹ thuật, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, không gian thử nghiệm, trình diễn công nghệ, nền tảng số và cơ sở dữ liệu phục vụ ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan;

đ) Hợp tác khai thác, chia sẻ dữ liệu, thông tin về công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, nhu cầu công nghệ, chuyên gia công nghệ thông qua nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và các hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

e) Hợp tác xây dựng và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; phát triển mạng lưới chuyên gia; tổ chức hội thảo, diễn đàn, sự kiện thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

2. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hình thức hợp tác quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên xem xét áp dụng các biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Được hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này đối với dự án đầu tư đổi mới công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Được ưu tiên xem xét, đặt hàng, giao trực tiếp, tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Được ưu tiên sử dụng, khai thác dịch vụ của phòng thí nghiệm, cơ sở kỹ thuật, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, không gian thử nghiệm, trình diễn công nghệ, nền tảng số và cơ sở dữ liệu;

d) Được ưu tiên xem xét hỗ trợ thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các quỹ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được ưu tiên tham gia, nhận hỗ trợ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 của Nghị định này và pháp luật có liên quan; tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo, sự kiện, diễn đàn trong nước và quốc tế về công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo;

e) Được ưu tiên xem xét tôn vinh, khen thưởng, ghi nhận thành tích về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí thực hiện các biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí từ kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 33. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm: bên chuyển giao công nghệ, bên nhận chuyển giao công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên xem xét hỗ trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Hỗ trợ phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh

1. Mạng lưới các tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15 được ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Việc hỗ trợ các hoạt động phát triển mạng lưới được thực hiện thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Giao nhiệm vụ, đặt hàng các tổ chức trong mạng lưới phối hợp thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp;

c) Tổ chức, hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ, diễn đàn, mạng lưới liên kết giữa các tổ chức hỗ trợ và doanh nghiệp;

d) Ưu tiên kết nối, tham gia các nền tảng, chương trình, mạng lưới trong nước và quốc tế phục vụ hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp.

Mục 2

NHÀ NƯỚC MUA VÀ PHỔ BIẾN CÔNG NGHỆ

Điều 35. Quy định chung về việc Nhà nước mua và phổ biến công nghệ

1. Nhà nước thực hiện việc mua và phổ biến công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thông qua hình thức cung cấp miễn phí, ưu đãi hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam nhằm:

a) Tạo đột phá trong nâng cao năng lực công nghệ, khả năng tiếp cận, làm chủ và ứng dụng công nghệ của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam, qua đó phát triển thị trường khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh;

b) Giải quyết trực tiếp các vấn đề cấp bách, thiết yếu của quốc gia.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án mua và phổ biến công nghệ, tổ chức thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án, bảo đảm hiệu quả, minh bạch, đúng mục tiêu và đúng quy định pháp luật.

Điều 36. Xây dựng Đề án mua và phổ biến công nghệ

1. Căn cứ nhu cầu mua và phổ biến công nghệ phục vụ hoạt động giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án mua và phổ biến công nghệ.

2. Đề án mua và phổ biến công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được gửi đến cơ quan có thẩm quyền sau đây để tổ chức thẩm định và phê duyệt Đề án theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này:

a) Trường hợp công nghệ phục vụ mục tiêu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35a được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trường hợp công nghệ phục vụ mục tiêu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35a được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15: Đề án mua và phổ biến công nghệ phục vụ quốc phòng gửi về Bộ Quốc phòng; Đề án mua và phổ biến công nghệ phục vụ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gửi về Bộ Công an.

Trường hợp công nghệ phục vụ đồng thời mục tiêu quốc phòng và an ninh, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an phối hợp xác định cơ quan tiếp nhận hồ sơ Đề án; trường hợp không thống nhất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Đề án mua và phổ biến công nghệ gồm các nội dung chính sau đây:

a) Sự cần thiết, mục tiêu mua và phổ biến công nghệ; vấn đề quốc gia cần giải quyết; phạm vi, đối tượng thụ hưởng;

b) Thuyết minh công nghệ: mô tả công nghệ, mức độ hoàn thiện, giá trị sử dụng, khả năng triển khai và nhân rộng;

c) Tình trạng pháp lý về quyền sở hữu công nghệ, quyền sử dụng công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ; chủ thể có quyền chuyển giao;

d) Đối tượng mua: quyền sở hữu công nghệ hoặc quyền sử dụng công nghệ; dự kiến phạm vi quyền, thời hạn, điều kiện và nghĩa vụ kèm theo;

đ) Phương án phổ biến công nghệ: Đối tượng dự kiến tiếp nhận; hình thức phổ biến: miễn phí; ưu đãi (hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí tiếp nhận, khai thác, sử dụng công nghệ; hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển giao năng lực, hướng dẫn vận hành, khai thác công nghệ; hỗ trợ chi phí triển khai thử nghiệm, áp dụng, nhân rộng công nghệ); cấp quyền sử dụng có điều kiện (phạm vi quyền sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng; điều kiện về năng lực tiếp nhận, triển khai và vận hành công nghệ; yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu an toàn và bảo vệ môi trường (nếu có); nghĩa vụ báo cáo, theo dõi, đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ theo Đề án; nghĩa vụ bảo mật và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; trách nhiệm xử lý trong trường hợp vi phạm điều kiện sử dụng); phương án hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao quyền sử dụng; các nội dung khác có liên quan;

e) Điều kiện áp dụng, phương án tổ chức thực hiện, kế hoạch đào tạo và chuyển giao năng lực;

g) Dự toán kinh phí, nguồn kinh phí và cơ chế huy động nguồn lực;

h) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội, khả năng lan tỏa; phương án kiểm soát rủi ro kỹ thuật và rủi ro pháp lý;

i) Dự kiến cơ quan, tổ chức chủ trì triển khai và trách nhiệm của các cơ quan phối hợp;

k) Các nội dung khác.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 37. Thẩm định và phê duyệt Đề án mua và phổ biến công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận, rà soát, đánh giá sơ bộ Đề án mua và phổ biến công nghệ. Trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện Đề án.

2. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá sơ bộ Đề án mua và phổ biến công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này.

3. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an tổ chức họp Hội đồng theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này.

4. Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện Đề án và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an để tổng hợp, gửi Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ xem xét, cho ý kiến kết luận.

5. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng thẩm định quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an theo thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt Đề án mua và phổ biến công nghệ.

Điều 38. Thành phần và hoạt động của Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan tiếp nhận, rà soát, đánh giá sơ bộ Đề án;

b) Đại diện lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ đối với Đề án mua và phổ biến công nghệ phục vụ mục tiêu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35a được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15; đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an đối với Đề án mua và phổ biến công nghệ phục vụ mục tiêu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35a được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15;

c) Đại diện lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan;

d) Một số chuyên gia công nghệ, sở hữu trí tuệ, kinh tế - xã hội và lĩnh vực liên quan.

2. Hoạt động của Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ

a) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, kết luận theo đa số; trường hợp số lượng ý kiến thống nhất và không thống nhất ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng;

b) Hội đồng thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp Hội đồng; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức phiên họp trực tuyến;

c) Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, tham gia họp, cho ý kiến thẩm định độc lập và chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định của mình, chịu trách nhiệm bảo mật thông tin;

d) Hội đồng có thể mời bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án mua và phổ biến công nghệ tham dự phiên họp để giải trình, làm rõ các nội dung của Đề án; trường hợp cần thiết Hội đồng kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an lấy ý kiến chuyên gia độc lập để đánh giá chuyên sâu về công nghệ, sở hữu trí tuệ, hiệu quả kinh tế - xã hội, phương án phổ biến và các rủi ro liên quan;

3. Nội dung thẩm định Đề án mua và phổ biến công nghệ:

a) Sự cần thiết mua và phổ biến công nghệ theo mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 35 của Nghị định này; mức độ cấp bách và phạm vi vấn đề quốc gia hoặc địa phương cần giải quyết;

b) Giá trị sử dụng, mức độ sẵn sàng và khả năng triển khai, ứng dụng công nghệ; sự phù hợp của công nghệ với năng lực tiếp nhận, tổ chức triển khai theo phương án tại Đề án;

c) Tính hợp pháp của quyền sở hữu trí tuệ và quyền chuyển giao công nghệ; khả năng bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp khi phổ biến;

d) Tính phù hợp, khả thi của phương án mua công nghệ (mua quyền sở hữu hoặc mua quyền sử dụng), bao gồm phạm vi quyền, thời hạn, điều kiện và nghĩa vụ kèm theo;

đ) Tính phù hợp, khả thi của phương án phổ biến công nghệ, bao gồm đối tượng tiếp nhận, hình thức phổ biến, điều kiện áp dụng, phương án tổ chức thực hiện và kế hoạch đào tạo, chuyển giao năng lực;

e) Hiệu quả kinh tế - xã hội dự kiến, tác động lan tỏa, khả năng tạo đột phá trong nâng cao năng lực công nghệ của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam;

g) Tính hợp lý của dự toán kinh phí, nguồn kinh phí và khả năng sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả;

h) Rủi ro kỹ thuật, rủi ro pháp lý và phương án kiểm soát rủi ro.

4. Kết luận thẩm định của Hội đồng phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau:

a) Đánh giá về sự cần thiết mua và phổ biến công nghệ;

b) Đánh giá về tính phù hợp của công nghệ, mức độ sẵn sàng và khả năng triển khai;

- c) Đánh giá về tính hợp pháp của quyền sở hữu trí tuệ và quyền chuyển giao;
- d) Đánh giá về tính khả thi của phương án mua và phương án phổ biến công nghệ;
- đ) Đánh giá về hiệu quả dự kiến và tính hợp lý của kinh phí;
- e) Kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt; trường hợp kiến nghị phê duyệt phải nêu rõ các điều kiện, yêu cầu kèm theo để kiểm soát rủi ro và bảo đảm hiệu quả.

5. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giao cho các Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an quản lý.

Nội dung chi và mức chi của Hội đồng thẩm định quốc gia mua và phổ biến công nghệ áp dụng theo quy định đối với Hội đồng thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 39. Quyết định phê duyệt Đề án mua và phổ biến công nghệ và tổ chức thực hiện việc mua và phổ biến công nghệ

1. Quyết định phê duyệt Đề án mua và phổ biến công nghệ của Thủ tướng Chính phủ gồm các nội dung chính sau:

- a) Công nghệ được phê duyệt mua và phổ biến; mục tiêu, phạm vi phổ biến;
- b) Đối tượng mua;
- c) Hình thức phổ biến và các điều kiện kèm theo (nếu có);
- d) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện;
- đ) Yêu cầu về kiểm soát rủi ro, quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện;
- e) Nguồn kinh phí để mua và phổ biến công nghệ.

2. Cơ quan chủ trì đề án theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc mua và phổ biến công nghệ theo Đề án được phê duyệt; chịu trách nhiệm về hiệu quả, tính minh bạch trong sử dụng ngân sách và kết quả phổ biến công nghệ.

3. Việc tổ chức mua công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; việc lựa chọn đối tác, hình thức mua công nghệ thực hiện theo Đề án mua và phổ biến công nghệ được phê duyệt hoặc cơ chế đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Mục 3

PHÁT TRIỂN NGUỒN CUNG, NGUỒN CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 40. Xác định nhu cầu công nghệ phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định các chương trình, đề án, dự án cần triển khai để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương đã đề ra.

2. Căn cứ yêu cầu của các chương trình, đề án, dự án quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định nhu cầu về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh và các công nghệ cần thiết khác để nhập khẩu, giải mã, làm chủ công nghệ trong từng giai đoạn cụ thể.

3. Việc xác định nhu cầu về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh và các công nghệ cần thiết khác phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, làm chủ và phát triển tại Việt Nam; mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường; góp phần nâng cao năng lực công nghệ, năng lực cạnh tranh và tự chủ công nghệ quốc gia.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 41. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký công bố sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ trên Công Sáng kiến Khoa học và Công nghệ.

2. Nhà nước xem xét mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có khả năng phổ biến, nhân rộng cho nhiều tổ chức, cá nhân, cộng đồng trong điều kiện thực tế nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn, hoặc phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương;

b) Thị trường chưa hoặc không thể tự đầu tư triển khai do quy mô nhỏ, hiệu quả tài chính thấp nhưng phục vụ lợi ích công cộng, có lợi ích xã hội.

Điều 42. Trình tự thủ tục xem xét mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

1. Căn cứ khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh xây dựng văn bản đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng và gửi về bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh. Văn bản đề xuất gồm các nội dung sau đây:

- a) Sự cần thiết mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến;
- b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của phương án, kế hoạch quản lý, khai thác, chuyển giao, phổ biến cho công chúng;
- c) Tình trạng pháp lý của sáng chế, sáng kiến;
- d) Đề xuất cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng hoặc phổ biến cho công chúng;
- đ) Phương án kiểm soát rủi ro kỹ thuật và rủi ro pháp lý;
- e) Hình thức mua;
- g) Dự toán kinh phí, nguồn kinh phí;
- h) Các nội dung khác (nếu có).

2. Thẩm định và phê duyệt đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng;

3. Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

a) Thành phần Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và thư ký, được lựa chọn theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, khách quan, là đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia ngành, doanh nhân, nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, chuyên gia tài chính có năng lực và chuyên môn phù hợp. Trường hợp khác do bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng làm việc theo nguyên tắc: Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan; Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền điều hành; thành viên Hội đồng có trách nhiệm bảo mật thông tin.

4. Trình tự làm việc của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng:

a) Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi đến thành viên Hội đồng trước phiên họp ít nhất 03 ngày làm việc;

b) Hội đồng trao đổi, thống nhất các nội dung trong văn bản đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng, biểu quyết bằng phiếu của thành viên Hội đồng. Trường hợp có từ 2/3 tổng số phiếu biểu quyết “Đạt” trở lên thì đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng được đồng ý xem xét mua, nghiên cứu hoàn thiện;

c) Thư ký Hội đồng tổng hợp và công khai kết quả biểu quyết của Hội đồng tại buổi họp, lập Biên bản họp trong đó ghi rõ kết quả biểu quyết, ý kiến của từng thành viên và kết luận của Hội đồng.

5. Kết luận của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng gồm các nội dung sau:

a) Sự cần thiết mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng;

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của phương án quản lý, khai thác, chuyển giao, phổ biến cho công chúng;

c) Năng lực của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng hoặc phổ biến cho công chúng;

d) Tính khả thi của phương án kiểm soát rủi ro kỹ thuật và rủi ro pháp lý;

đ) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

6. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giao cho bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

Nội dung chi và định mức chi của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định đối với Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Quyết định chấp thuận đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng gồm các nội dung sau:

a) Tên sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ được đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện;

b) Hình thức mua sáng chế, sáng kiến;

c) Kinh phí thực hiện;

d) Kế hoạch quản lý, khai thác, chuyển giao, phổ biến cho công chúng;

đ) Phạm vi, quy mô chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng;

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng hoặc phổ biến cho công chúng.

8. Việc tổ chức mua sáng chế, sáng kiến được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp sáng chế, sáng kiến được xác định là duy nhất thì việc mua sáng chế, sáng kiến được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định pháp luật về đấu thầu.

9. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 43. Thúc đẩy việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ý tưởng công nghệ

1. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ý tưởng công nghệ trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm công bố, công khai kết quả từ việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ý tưởng công nghệ trên Cổng Sáng kiến Khoa học và Công nghệ.

Điều 44. Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Công nghệ hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là công nghệ mới cần đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính mới, sáng tạo và có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có;

b) Có khả năng tạo ra sản phẩm mới có chất lượng, khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ công nghệ cùng loại hiện có.

2. Sản phẩm mới được tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cần đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có cấu trúc, tính năng, công dụng mới hoặc giá trị sử dụng vượt trội so với sản phẩm cùng chủng loại đang có trên thị trường Việt Nam;

b) Có hiệu suất hoặc độ chính xác cao hơn sản phẩm cùng loại hiện có.

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận một cửa của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Thuyết minh kết quả thử nghiệm và ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tài liệu minh chứng quyền sở hữu hợp pháp đối với công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; Tài liệu minh chứng đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, chất lượng, so sánh với tính năng tương ứng của công nghệ, sản phẩm nhập khẩu tương đương hoặc đang được sử dụng tại nước khác và các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới.

Thành phần, nguyên tắc làm việc, phương thức của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới được áp dụng tương ứng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 13 của Nghị định này.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới được thành lập, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức họp Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới theo trình tự làm việc quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới đề xuất cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trường thử nghiệm và ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản họp của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trường hợp hồ sơ không được phê duyệt phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

5. Trình tự làm việc của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới:

a) Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi đến thành viên Hội đồng trước phiên họp ít nhất 03 ngày làm việc;

b) Hội đồng trao đổi, thống nhất các nội dung trong hồ sơ đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, biểu quyết bằng phiếu của thành viên Hội đồng. Trường hợp có từ 2/3 tổng số phiếu biểu quyết “Đạt” trở lên thì công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được công nhận;

c) Thư ký Hội đồng tổng hợp và công khai kết quả biểu quyết của Hội đồng tại buổi họp, lập Biên bản họp trong đó ghi rõ kết quả biểu quyết, ý kiến của từng thành viên và kết luận của Hội đồng.

6. Kinh phí thực hiện đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới:

a) Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới theo quy định đối với Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán trên cơ sở khối lượng, nội dung công việc và chi phí thực tế cần thiết để tổ chức các hoạt động đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới.

Dự toán được gửi đến tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới;

b) Trường hợp Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới bố trí các điều kiện cần thiết để tổ đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tại hiện trường thử nghiệm và ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới gửi tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản thông báo của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới có văn bản đồng ý hoặc không đồng ý đối với dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới không đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức làm việc với tổ chức, cá nhân đề trao đổi, thảo luận và thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp không thống nhất được dự toán kinh phí, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng xử lý và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện theo quy định;

đ) Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến kinh phí thực hiện đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới theo đúng nội dung, tiến độ theo dự toán đã thống nhất;

e) Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới phải bảo đảm công khai, minh bạch; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cổng Sáng kiến Khoa học và Công nghệ.

8. Thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo là căn cứ để được khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước và hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 45. Đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nội dung đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ bao gồm: Đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tìm kiếm công nghệ; đàm phán và chuyển giao công nghệ; kỹ năng vận hành, khai thác hiệu quả các công nghệ; thích nghi, cải tiến công nghệ, giải mã công nghệ; bồi dưỡng chuyên sâu về thiết kế, phát triển sản phẩm dựa trên công nghệ và nội dung khác phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của doanh nghiệp; khảo sát, đánh giá tác động và hiệu quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; tổ chức các hoạt động để quản lý, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

b) Thiết kế khung chương trình đào tạo bồi dưỡng về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo và biên soạn nội dung, tài liệu đào tạo, in ấn giáo trình, tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng;

d) Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cộng tác viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho doanh nghiệp.

3. Hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng gồm đào tạo, bồi dưỡng tập trung, tại doanh nghiệp, qua mạng và các hình thức khác.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp; các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 46. Hỗ trợ hoạt động liên kết, hợp tác trao đổi nhân lực khoa học và công nghệ giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo liên kết, hợp tác trao đổi nhân lực khoa học và công nghệ với cơ sở sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cá nhân thuộc cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng các hỗ trợ như sau:

a) Được ưu tiên đưa vào cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

b) Đối với cá nhân thuộc cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, thời gian làm việc tại doanh nghiệp được tính vào quỹ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học.

3. Cá nhân thuộc cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo được hưởng các hỗ trợ như sau:

a) Được ưu tiên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ;

b) Được ưu tiên tham gia các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 47. Khai thác, cung cấp thông tin công nghệ

1. Thông tin công nghệ bao gồm thông tin về công nghệ, bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ, sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghệ sẵn sàng chuyển giao, nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác thông tin công nghệ từ các cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sản giao dịch khoa học và công nghệ và các nguồn thông tin hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

a) Thu thập, cập nhật, chuẩn hóa và công bố thông tin công nghệ thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình;

b) Cung cấp thông tin về công nghệ sẵn sàng chuyển giao, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng ứng dụng, thương mại hóa, nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp và thông tin phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo;

c) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân tìm kiếm, khai thác, đánh giá và lựa chọn công nghệ;

d) Kết nối cung - cầu công nghệ thông qua sàn giao dịch khoa học và công nghệ và các hình thức kết nối khác theo quy định pháp luật.

4. Việc khai thác và cung cấp thông tin công nghệ phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 4

PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC TRUNG GIAN CỦA THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 48. Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ, bao gồm: dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ; dịch vụ sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tư vấn đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; tìm kiếm, kết nối nhu cầu và nguồn cung công nghệ; hỗ trợ hoàn thiện, khai thác, phát triển và chuyển giao công nghệ.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Được sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, sản phẩm công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

b) Tra cứu, thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chuyên gia công nghệ, nhu cầu công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ khai thác cơ sở dữ liệu về thị trường khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước;

c) Môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ; phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ;

d) Tổ chức, tham gia sự kiện trong nước, ngoài nước về xúc tiến phát triển thị trường công nghệ, thương mại hóa sáng chế, khởi nghiệp sáng tạo;

đ) Thuê chuyên gia tư vấn trong nước, nước ngoài; tổ chức đào tạo về môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; quản trị tài sản trí tuệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;

e) Điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm;

g) Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khu làm việc chung và các hạ tầng hỗ trợ khác; hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ phù hợp với nhu cầu của tổ chức, doanh nghiệp.

3. Hình thức hỗ trợ: thông qua Chương trình quốc gia về phát triển thị trường khoa học và công nghệ; nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo giao cho tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thực hiện.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Chương trình quốc gia về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, các chương trình quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các chương trình khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ đối với kinh phí hỗ trợ từ các chương trình khác do bộ, ngành, địa phương quản lý được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 49. Xây dựng, phát triển hạ tầng, hỗ trợ hoạt động và huy động nguồn lực cho tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước xây dựng, phát triển hạ tầng vật chất, hạ tầng số và các nền tảng công nghệ, hệ thống kỹ thuật của sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ

chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ để phục vụ hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến, kết nối và chuyển giao công nghệ, nhằm thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thông qua việc hỗ trợ thực hiện các hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến, kết nối cung - cầu công nghệ, cung cấp và chia sẻ thông tin, tổ chức sự kiện, đào tạo, nâng cao năng lực và các hoạt động nghiệp vụ trung gian khác nhằm thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện triển khai hợp tác công tư, huy động các nguồn lực xã hội trong đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng và tổ chức hoạt động của các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 50. Hợp tác công tư và huy động nguồn lực xã hội trong phát triển tổ chức trung gian

1. Nhà nước khuyến khích hợp tác công tư trong đầu tư, quản lý và vận hành sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

2. Hoạt động hợp tác công tư quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Việc huy động nguồn lực xã hội trong phát triển tổ chức trung gian, sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, minh bạch, phù hợp với định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ và bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và phù hợp với nguyên tắc cạnh tranh theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Biện pháp khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ

Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ trong các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo được ưu tiên:

1. Tham gia các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước về chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2. Quảng bá, giới thiệu thông tin về công nghệ, kết quả nghiên cứu và nhu cầu chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này trên sàn giao dịch khoa học và công nghệ và các nền tảng thông tin do cơ quan nhà nước quản lý.

3. Đưa sản phẩm tạo ra từ công nghệ được môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ trong nước và quốc tế.

4. Hỗ trợ đăng ký, bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, áp dụng và nâng cao chất lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với sản phẩm, hàng hóa tạo ra từ công nghệ được chuyển giao.

5. Tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trong các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

6. Tham gia và kết nối vào mạng lưới các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn, môi giới và xúc tiến chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước; tham gia các diễn đàn, chương trình kết nối, hợp tác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

7. Khai thác và sử dụng các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động tư vấn, môi giới và xúc tiến chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Hình thành mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước

1. Mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước được hình thành trên cơ sở kết nối các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân nhằm hỗ trợ tư vấn, môi giới, xúc tiến, chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia mạng lưới quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên tham gia các hình thức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Nghị định này.

Mục 5

CÔNG BỐ, TRÌNH DIỄN, GIỚI THIỆU CÔNG NGHỆ

Điều 53. Hỗ trợ hoạt động công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có công nghệ mới được tạo ra trong nước, sản phẩm được tạo từ công nghệ trong nước được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi tham gia các hoạt động công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong nước, ngoài nước gồm:

1. Tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước và nước ngoài; trình diễn, giới thiệu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường khoa học công nghệ ở trong và ngoài nước; sự kiện xúc tiến thương mại và đoàn giao dịch thương mại ở trong nước và nước ngoài; đón các đoàn nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hỗ trợ chi phí đi lại, công tác phí cho người đi công tác ở trong nước, nước ngoài.

3. Thuê địa điểm, mặt bằng, vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng, truyền thông cho sự kiện.

4. Điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm.

5. Tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm.

6. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Phương thức hỗ trợ hoạt động công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động phù hợp với quy định tại Điều 53 của Nghị định này được xem xét hỗ trợ thông qua:

1. Chương trình quốc gia về phát triển thị trường khoa học và công nghệ và các chương trình khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

2. Hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Chương VI
THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ,
GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Điều 55. Điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ

Tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có ít nhất 02 chuyên gia có năng lực chuyên môn, có khả năng khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, công cụ, phương tiện kỹ thuật, phần mềm, phương pháp cần thiết để thực hiện các phương pháp thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.
2. Có địa điểm làm việc ổn định, điều kiện bảo đảm an toàn, bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu và dữ liệu liên quan đến hoạt động thẩm định giá công nghệ.
3. Có hệ thống thông tin, dữ liệu hoặc khả năng tiếp cận hợp pháp các cơ sở dữ liệu cần thiết phục vụ việc thu thập, phân tích, so sánh và định giá công nghệ.
4. Có công cụ, phương tiện kỹ thuật, phần mềm hoặc phương pháp cần thiết để thực hiện các phương pháp thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.
5. Có quy trình nội bộ bằng văn bản về thực hiện, kiểm soát chất lượng, lưu trữ hồ sơ và truy xuất kết quả thẩm định giá công nghệ.

Điều 56. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

Doanh nghiệp, tổ chức khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.
2. Có ít nhất 02 chuyên gia có trình độ đại học trở lên chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, có kinh nghiệm làm việc từ 02 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ đánh giá, phải có ít nhất 02 chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức trong lĩnh vực công nghệ đánh giá, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

3. Có phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ do tổ chức ban hành.

Điều 57. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đến Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký thành lập (đối với tổ chức);

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến tổ chức nộp hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ áp dụng đối với tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ có đề nghị bổ sung hoặc mở rộng, hoặc thu hẹp lĩnh vực công nghệ đánh giá hoặc thay đổi chuyên gia đánh giá công nghệ;

b) Trình tự cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ áp dụng đối với tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ bị mất hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu nêu tại Điều này.

Điều 58. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ;

b) Bản sao Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Danh sách các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó gồm thông tin về: tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá; kèm theo tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia đánh giá công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức và Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

d) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm có:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ;

b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó gồm thông tin về: tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia đánh giá công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu nêu tại Điều này.

Điều 59. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

Doanh nghiệp, tổ chức khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.
2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành.
3. Có ít nhất 02 giám định viên chính thức trong lĩnh vực công nghệ giám định của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:
 - a) Tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần giám định;
 - b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;
 - c) Có kinh nghiệm làm việc từ 02 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần giám định.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ giám định, phải có ít nhất 02 giám định viên trong lĩnh vực công nghệ giám định, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

Điều 60. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đến Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký thành lập (đối với tổ chức).

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến tổ chức đã nộp hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Việc sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ áp dụng đối với tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ có đề nghị bổ sung hoặc mở rộng, hoặc thu hẹp lĩnh vực công nghệ giám định hoặc thay đổi giám định viên công nghệ;

b) Trình tự cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ áp dụng đối với tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ bị mất hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu nêu tại Điều này.

Điều 61. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ;

b) Bản sao Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 59 của Nghị định này;

d) Danh sách các giám định viên công nghệ; kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 59 của Nghị định này, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

đ) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình giám định công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần giám định;

e) Mẫu chứng thư giám định của tổ chức.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ;

b) Danh sách các giám định viên công nghệ (sửa đổi, bổ sung), trong đó gồm thông tin về: tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần giám định, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; bản sao bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 59 của Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ gồm Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu nêu tại Điều này.

Điều 62. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ

Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ quy định tại các Điều 57, 58, 60 và 61 của Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký thành lập (đối với tổ chức) thực hiện.

Điều 63. Trách nhiệm báo cáo của tổ chức đánh giá, giám định công nghệ và của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

1. Tổ chức đánh giá, giám định công nghệ có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đánh giá, giám định công nghệ về cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ gửi báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất quản lý và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu báo cáo nêu tại Điều này.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyên giao công nghệ trong phạm vi cả nước; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì:

a) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về thẩm định, đánh giá, giám định công nghệ; đăng ký, cấp phép chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ; việc mua kết quả nghiên cứu để phổ biến; nhập khẩu, giải mã, làm chủ, ứng dụng, đổi mới công nghệ; phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

b) Quy định biểu mẫu hồ sơ, báo cáo liên quan đến các thủ tục để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này;

c) Xây dựng, quản lý và hướng dẫn khai thác, vận hành nền tảng số và cơ sở dữ liệu về công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, thẩm định công nghệ để phục vụ công tác quản lý.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng Chương trình quốc gia phát triển thị trường khoa học và công nghệ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền; tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Chính phủ theo quy định.

Điều 65. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước.

2. Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện thẩm định, cho ý kiến về công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư theo thẩm quyền.

3. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc chấp hành quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu, các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả thực hiện Nghị định này.

Điều 66. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện thẩm định, cho ý kiến về công nghệ; đăng ký chuyển giao công nghệ; kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát công nghệ theo thẩm quyền và việc thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho hoạt động chuyển giao, nhập khẩu, giải mã, làm chủ, ứng dụng, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở địa phương.

3. Bảo đảm nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ tại địa phương.

4. Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện thẩm định, có ý kiến về công nghệ, hoạt động cấp giấy chứng nhận, đăng ký, cấp phép chuyển giao công nghệ, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá, giám định công nghệ đã thực hiện theo thẩm quyền được phân cấp về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

Điều 67. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Tuân thủ quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và Nghị định này.
2. Cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Thực hiện chế độ báo cáo, đăng ký, cam kết và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu các bên gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, trình tự, thủ tục đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Luật số 07/2017/QH14 và quy định của Nghị định này.

2. Đối với thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu các bên có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 32 của Luật số 07/2017/QH14 và quy định của Nghị định này.

Nếu đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục đăng ký gia hạn thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Luật số 07/2017/QH14 và quy định của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

4. Hồ sơ đề nghị chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 62/2020/QH14.

6. Đối với tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ đã được công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

- a) Được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn công nhận;
- b) Khi gia hạn hoặc công nhận lại phải tuân thủ quy định của Nghị định này.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

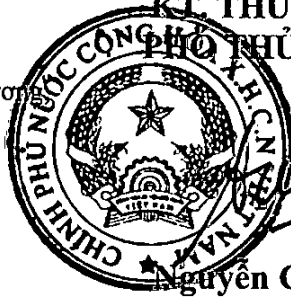
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.
2. Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Bãi bỏ các điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (02). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục I

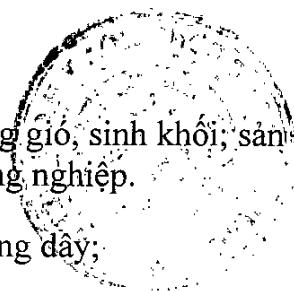
CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP
ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÁC CÔNG NGHỆ CAO THUỘC DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NGHỆ CAO.

B. CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO KHÁC:

1. Công nghệ chế tạo thiết bị quang điện tử hồng ngoại.
2. Công nghệ chế tạo các thiết bị đo, phương tiện đo, cảm biến chính xác kỹ thuật số.
3. Công nghệ mã hóa, xác thực, đo lường sinh trắc học, đo lường tâm lý học.
4. Công nghệ nhận dạng chữ viết, giọng nói, sinh trắc học (móng mắt, khuôn mặt, vân tay, mạch máu tĩnh mạch).
5. Công nghệ học sâu (deep learning), ứng dụng mạng nơron trong xử lý các dạng tín hiệu.
6. Công nghệ viễn thám, lidar, hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ các ngành, lĩnh vực.
7. Công nghệ tính toán, xử lý song song ứng dụng trong ngân hàng.
8. Công nghệ sản xuất màn hình đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED, AMOLED), màn hình đi-ốt phát quang (LED) và các màn hình tương tác.
9. Công nghệ sản xuất nguyên liệu in 3D.
10. Công nghệ quản lý, trích xuất dữ liệu, phân tích thống kê, khai phá dữ liệu.
11. Công nghệ ứng dụng mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) và các công cụ phân tích chuyên sâu cho dữ liệu tiếng Việt.
12. Công nghệ sản xuất các thiết bị kết nối không dây: bán hàng, thu phí tự động, đồng hồ đo, định vị thông minh.
13. Công nghệ sử dụng vật liệu biomass hiệu năng cao.
14. Công nghệ sản xuất, tái chế, xử lý pin lithium - ion, pin nhiên liệu, pin dòng chảy, nguyên liệu điện cực.



15. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng gió, sinh khối; sản xuất điện từ rác thải sinh hoạt, khí sinh học có quy mô công nghiệp.

16. Công nghệ sục (truyền, thu năng lượng) không dây;

17. Công nghệ thiết kế, chế tạo và sản xuất trạm sục, trụ sục, thiết bị sục điện nhanh công suất lớn, tối ưu hiệu suất năng lượng và tích hợp giải pháp quản lý thông minh cho phương tiện giao thông sử dụng điện, sử dụng năng lượng xanh không phát thải khí nhà kính.

18. Công nghệ tiên tiến sản xuất biodiezen từ thực vật thế hệ thứ ba, không cạnh tranh với lương thực, thực phẩm.

19. Công nghệ sản xuất H_2 xanh sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (địa nhiệt, gió, mặt trời, thủy triều).

20. Công nghệ nano trong lĩnh vực năng lượng mới (Nanotechnology in New Energy Applications).

21. Công nghệ bảo đảm an ninh, bảo mật trong lưới điện thông minh.

22. Công nghệ chuyển đổi nhiên liệu nhà máy phát điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu sinh học, hoặc đốt kèm phụ gia nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm phát thải khí ô nhiễm.

23. Công nghệ thủy điện tích năng; công nghệ lưu trữ nhiệt (muối nóng chảy), lưu trữ điện (siêu tụ, siêu dẫn).

24. Công nghệ truyền tải điện cao áp một chiều (HVDC- High Voltage Direct Current).

25. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất từ 25% trở lên.

26. Công nghệ sản xuất acid phosphoric (H_3PO_4) không phát sinh phế thải thứ cấp và công nghệ tinh chế axit điện tử.

27. Công nghệ sản xuất DAP - $(NH_4)_2HPO_4$ kết hợp giữa công nghệ phản ứng tiền trung hòa và công nghệ phản ứng ồng.

28. Công nghệ sản xuất methanol từ khí thiên nhiên, đặc biệt các nguồn khí thiên nhiên có hàm lượng tạp chất (CO_2 , N_2 ...) cao.

29. Công nghệ tăng sản lượng khai thác dầu nhờ bơm các thành phần không có tính axit.

30. Công nghệ tiên tiến làm sạch các tháp phản ứng trong dây chuyền chế biến dầu khí.

31. Công nghệ ngăn ngừa và loại bỏ lắng đọng nhựa paraffin - asphalt ở các giếng Gaslift bằng phương pháp hóa lý trong khai thác dầu khí.

32. Công nghệ nâng cao sản lượng khai thác dầu thô bằng dung môi hoặc hoàn nguyên xúc tác khi hết hoạt tính, tái sử dụng xúc tác.

33. Công nghệ xử lý vùng cận đáy giếng bằng hợp chất Chelate tự nhiên hoặc tổng hợp, hệ chất hoạt động bề mặt có tính năng đặc biệt.

34. Công nghệ đập giếng khi sửa chữa lớn giếng khoan trong điều kiện áp suất vỉa dị thường thấp.

35. Công nghệ nâng cao chất lượng gia cố ống chống lừng khi xây dựng giếng khoan dầu khí.

36. Công nghệ sản xuất các chất phụ gia, xúc tác tiên tiến nâng cao hiệu quả sản xuất tăng năng suất chất lượng, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng.

37. Công nghệ sản xuất ammonia xanh sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu không hóa thạch.

38. Công nghệ sản xuất chất xúc tác, phụ gia cho hệ thống xử lý khí thải của động cơ.

39. Công nghệ tách chiết ra sản phẩm đất hiếm riêng rẽ.

40. Công nghệ tuyển nổi và tự động hóa quá trình tuyển; tuyển trọng lực quặng hạt mịn; tuyển từ có từ trường siêu mạnh trong tuyển quặng kim loại màu.

41. Công nghệ tuyển và làm giàu, quặng kim loại hiếm (Liti, Berili...); công nghệ khai thác mới, tuyển và chế biến quặng đất hiếm.

42. Công nghệ tuyển quặng apatit loại II, loại IV, quặng nghèo, quặng crômít có thu hồi Ni, Co, quặng sắt laterit vùng Tây Nguyên.

43. Công nghệ khí hóa than ngầm (UCG - Underground Coal Gasification).

44. Công nghệ nấu luyện và tinh luyện kim loại, hợp kim từ quặng nghèo, quặng đa kim.

45. Công nghệ xử lý bùn đỏ (thải khô) có thu hồi quặng sắt đi kèm và sản xuất vật liệu xây dựng trong sản xuất Alumin.

46. Công nghệ sản xuất alumin phẩm cấp hóa chất (CGA);

47. Công nghệ nung tầng sôi tuần hoàn CFB và giảm áp, tách hơi tiên tiến trong sản xuất alumin.

48. Công nghệ sản xuất các loại hợp kim ferro: Ferro Molipden (FeMo), Ferro Wonfram (FeW); các loại hợp kim ferro cacbon thấp, cực thấp.

49. Công nghệ khai thác và tuyển quặng titan trong tầng cát đỏ.

50. Công nghệ chế biến cát xây dựng từ đuôi thải tuyển titan trong tầng cát đỏ.

51. Công nghệ khai thác lò chợ xiên chéo chống bằng giàn mềm tại các mỏ hầm lò.

52. Công nghệ cơ giới hóa khâu than đồng bộ, chống giữ bằng giàn tự hành.

53. Công nghệ cơ giới hóa khâu than bằng máy kết hợp chống giữ bằng giá khung hoặc giá xích.

54. Công nghệ đào chống lò bằng vì neo.

55. Công nghệ tự động hóa trong điều độ giám sát tập trung trong các mỏ (nhà máy) than.

56. Công nghệ tự động hóa hầm bơm trung tâm mỏ than hầm lò.

57. Công nghệ tuyển sâu kết hợp phương pháp hóa học chế biến sâu các loại khoáng sản: bauxite, sắt, đồng, titan, monazit, zircon, niken, coban, thiếc, đất hiếm.

58. Công nghệ than sạch CCT (Clean Coal Technology).

59. Công nghệ tổng hợp và bán tổng hợp các sản phẩm hóa được từ nguồn nguyên liệu động thực vật có sẵn trong nước.

60. Công nghệ sản xuất xỉ titan bằng lò điện một chiều hai giai đoạn.

61. Công nghệ sản xuất pigment titan bằng phương pháp clorua hóa.

62. Công nghệ sản xuất titan xộp bằng phương pháp Kroll.

63. Công nghệ tiên tiến xử lý tro, xỉ, thạch cao phốt pho từ nhà máy nhiệt điện, nhà máy thép, nhà máy phân bón, hóa chất làm vật liệu xây dựng.

64. Công nghệ sản xuất chất lỏng thủy lực, chất lỏng gia công kim loại thân thiện môi trường.

65. Công nghệ sản xuất thang máy điện có vận tốc trên 2.5 m/s.

66. Công nghệ phân giải quặng trong môi trường muối cặn nóng chảy.

67. Công nghệ tuyển quặng hóa học tiên tiến kết hợp chế biến sâu quặng nghèo, quặng chất lượng suy giảm, quặng đuôi.

68. Công nghệ xử lý chất thải chứa phóng xạ từ khai thác sản xuất đất hiếm đạt quy chuẩn môi trường và an toàn bức xạ.

69. Công nghệ in 3D trong cơ khí.

70. Công nghệ tuyển ôxit đất hiếm (95%), chế biến sâu đất hiếm.

71. Công nghệ tái chế, thu hồi nguyên tố có ích đi kèm trong bãi thải, đuôi thải nhằm tận tài nguyên và nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác.

72. Công nghệ sản xuất nam châm đất hiếm tiên tiến.

73. Công nghệ sản xuất và thi công bê tông nhựa ẩm.

74. Công nghệ cào bóc, tái chế nguội kết cấu áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa, mặt đường bê tông xi măng tại chỗ; công nghệ cào bóc tái chế nóng bê tông nhựa chặt tại trạm trộn.

75. Công nghệ mô phỏng thông tin công trình - Công nghệ BIM (Building Information Modeling).

76. Công nghệ chế tạo, sản xuất phương tiện giao thông chạy điện, hydro sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh (không bao gồm xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện); công nghiệp phụ trợ sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông chạy điện sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh.

77. Công nghệ tiên tiến phục vụ kiểm tra, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn các công trình cầu, đường, hầm, đê, đập; gia cố, sửa chữa vỏ hầm.

78. Công nghệ tiên tiến phát hiện, cảnh báo sớm trượt lở đất.

79. Công nghệ cảnh báo tự động về mức độ an toàn của các công trình đập.

80. Công nghệ hiện đại quan trắc các công trình giao thông trong giai đoạn vận hành khai thác.

81. Công nghệ chế tạo các chủng loại động cơ sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng xanh có hiệu suất cao, thân thiện với môi trường.

82. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu đa năng sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng.

83. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp đầu máy - toa xe chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; công nghệ thông tin, tín hiệu và điều khiển; công nghệ điện sức kéo - năng lượng, vận hành và bảo đảm an toàn đường sắt; và công nghệ sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư chuyên dùng cho đường sắt.

84. Công nghệ truyền tin sử dụng sóng thủy âm, định vị dưới sông, biển (sonar) phục vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ lãnh hải, cứu hộ, cứu nạn.

85. Công nghệ tiên tiến phục vụ đo đạc và lập bản đồ địa hình đáy biển.

86. Công nghệ tiên tiến phục vụ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên dưới đáy biển.

87. Công nghệ tiên tiến thiết kế chế tạo, sản xuất các thiết bị tự hành dưới nước.

88. Công nghệ tiên tiến trong thi công công trình biển, công trình ngập trong nước; sản xuất bê tông từ cát biển, nước biển.

89. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.

90. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.

91. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.

92. Công nghệ thiết kế, chế tạo các trang thiết bị và giải pháp cho giao thông thông minh và đô thị thông minh.

93. Công nghệ sử dụng phụ gia, xúc tác tiên tiến để tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải trong giao thông vận tải, sản xuất xi măng, nhiệt điện và không tạo chất độc mới, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

94. Công nghệ chế tạo động cơ chạy bằng nhiên liệu hydro cho phương tiện giao thông; công nghệ lưu trữ và nạp hydro an toàn.

95. Công nghệ in 3D trong xây dựng.

96. Công nghệ tự động hóa trong chẩn đoán và điều trị, sản xuất thuốc và nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị y tế.

97. Công nghệ nuôi cấy sinh khối để tổng hợp các chất có hoạt tính sinh học giá trị cao.

98. Công nghệ tiên tiến sản xuất vắc-xin, sinh phẩm y tế.

99. Công nghệ sản xuất thuốc mới, biệt dược gốc, thuốc điều trị bệnh hiểm nghèo, bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; công nghệ mới sản xuất thuốc generic.

100. Công nghệ gen và công nghệ di truyền sản xuất các chế phẩm dùng chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật.

101. Công nghệ trong kiểm nghiệm dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc tương tự sinh học, vacxin và thuốc phóng xạ.

102. Công nghệ tiên tiến chiết xuất các hoạt chất hữu ích từ nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, dược liệu, vi sinh vật phục vụ cho các ngành, lĩnh vực.

103. Công nghệ sản xuất chế phẩm enzyme.

104. Công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật có nguồn gốc bản địa, có hoạt tính sinh học tốt, an toàn ứng dụng cho các sản phẩm lên men và chăm sóc sức khỏe.

105. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh trong chăn nuôi, ngành nông, lâm, thủy sản.

106. Công nghệ Nano trong sản xuất thuốc, trong chế tạo trang thiết bị y tế;

107. Công nghệ vi sóng trong y tế (sóng siêu âm, microwave, plasma, hồng ngoại,...);

108. Công nghệ sấy lạnh dược liệu làm nguyên liệu điều trị và sản xuất công nghiệp thuốc;

109. Công nghệ phân tích và chẩn đoán phân tử (Molecular analysis and diagnosis);

110. Sàng lọc thông lượng lớn (High throughput screening).

111. Công nghệ chế tạo hệ lab-on-a-chip (LOC) trên cơ sở tích hợp module PCR, kênh vi lưu và cảm biến điện hóa ứng dụng trong phân tích tại hiện trường (y sinh môi trường).

112. Công nghệ thuộc da thân thiện với môi trường.

113. Công nghệ tự động hóa trong quá trình thuộc da, quá trình sản xuất nguyên phụ liệu và các sản phẩm da - giấy.

114. Công nghệ nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture).

115. Công nghệ sấy thóc siêu tốc dùng môi chất sấy nhiệt độ cao.

116. Công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng protein, enzym, vi sinh vật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

117. Công nghệ tiên tiến chế biến, bảo quản nguyên liệu, phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản không sử dụng hóa chất.

118. Công nghệ sản xuất phân bón thể hệ mới có hiệu quả sử dụng cao hơn (tối thiểu 10%), ít tác động tiêu cực đến môi trường đất, nông sản so với phân bón cùng loại phổ biến, cùng thời điểm trên thị trường.

119. Công nghệ nuôi nhân tế bào và tế bào gốc côn trùng phục vụ sản xuất thuốc sinh học bảo vệ thực vật vi rút.

120. Công nghệ sinh lý và sinh hóa côn trùng.

121. Công nghệ tiên tiến trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản năng suất, chất lượng cao, có sức kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

122. Công nghệ sản xuất giống tôm hùm, san hô, rong biển; công nghệ nuôi cá ngừ đại dương, tôm hùm, san hô.

123. Công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng bố, mẹ.

124. Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán, phòng ngừa và điều trị sinh vật hại cho cây trồng, vật nuôi.

125. Công nghệ sản xuất các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong nông sản thu hoạch.

126. Công nghệ tiên tiến bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản quy mô công nghiệp theo chuỗi giá trị (bao gồm cả khai thác, chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản).

127. Công nghệ chế biến gỗ và lâm sản đạt tiêu chuẩn các nước, vùng lãnh thổ có công nghệ tiên tiến, phát triển (Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản...).

128. Công nghệ chế biến sâu nông sản, thủy sản đem lại giá trị gia tăng cao (từ 20% trở lên).

129. Công nghệ CAS (Cells Alive System) bảo quản nông sản, thực phẩm quy mô công nghiệp.

130. Công nghệ biến tính gỗ, công nghệ nano, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ ngâm, tẩm thân thiện với môi trường để bảo quản gỗ, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

131. Công nghệ cấy truyền phôi.

132. Công nghệ gen/ADN phục vụ cho quản lý, bảo tồn động thực vật, đa dạng sinh học.

133. Công nghệ lưu giữ, bảo tồn, sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản bản địa quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

134. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.

135. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch nông sản.

136. Công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất quy mô công nghiệp các loại nguyên, vật liệu phụ trợ: Keo dán, sơn phủ bề mặt, phụ kiện cơ khí, chế tạo máy và thiết bị.

137. Công nghệ vật liệu mới trong tạo vỏ bầu tự hủy, ruột bầu ươm cây giống.

138. Công nghệ sản xuất thuốc sinh học hoặc thuốc tiên tiến (gen, tế bào), bản chất protein, peptid, biosimilar, kháng thể đơn dòng, thuốc tác dụng tại đích.

139. Quy trình công nghệ quản lý rừng bền vững và/hoặc chuỗi hành trình sản phẩm.

140. Quy trình công nghệ chứng nhận về quản lý rừng bền vững và/hoặc chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC CoC).

141. Công nghệ sấy thăng hoa, chế biến thực phẩm bằng áp suất cao (HPP), trích ly siêu tới hạn (SFE) để sản xuất các chế phẩm cao cấp sử dụng nguyên liệu từ nông sản và phụ phẩm sau chế biến nông sản.

142. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát, bảo quản chất lượng thực phẩm.

143. Công nghệ chế biến Surimi, công nghệ thủy phân enzyme để chế biến sâu thủy sản có chiết suất, thu hồi hoạt chất sinh học từ phụ phẩm.

144. Công nghệ nuôi biển (bằng lồng chìm 30 - 40 m) các loại thủy sản giá trị kinh tế cao

145. Công nghệ sấy lạnh chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm và dược liệu.

146. Công nghệ chế biến tối thiểu thực phẩm quy mô công nghiệp.

147. Công nghệ tiên tiến bảo quản sản phẩm trên tàu đánh bắt thủy sản, nâng cao chất lượng sản phẩm.

148. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí C_nH_{2n+2} .

149. Công nghệ sản xuất bao bì dễ phân hủy, an toàn, thân thiện môi trường.

150. Công nghệ sản xuất vật liệu, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường.

151. Công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp kết hợp thu hồi năng lượng, không sinh ra sản phẩm phụ, chất thải độc hại.

152. Công nghệ xử lý, tái sử dụng nước thải công nghiệp không sinh ra chất độc hại.

153. Công nghệ cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng; ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

154. Công nghệ chế tạo thiết bị xử lý nước và môi trường quy mô nhỏ, áp dụng cho các khu vực dân cư miền núi, vùng ven biển và vùng ngập mặn.

155. Công nghệ tự động hóa trong kiểm soát, xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh.

156. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát khí thải độc hại từ xa bằng phương pháp phổ hồng ngoại (FTIR).

157. Công nghệ thu hồi, lưu giữ và sử dụng cacbon, khí nhà kính (Carbon Capture, Utilisation and Storage - CCUS).

158. Công nghệ làm sạch biogas.

159. Công nghệ quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học.

160. Công nghệ đo đạc các yếu tố khí tượng thủy văn.

161. Công nghệ tự động hóa truyền dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu tới người dùng.

162. Công nghệ giám sát, cảnh báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm.

163. Công nghệ giám sát, đo đạc phát thải nhà kính.

164. Công nghệ chế tạo các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn tự động và truyền tin thời gian thực.

165. Công nghệ tiên tiến phục vụ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.

166. Công nghệ quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn nước.

167. Công nghệ khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

168. Công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước sinh hoạt.

169. Công nghệ thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

170. Công nghệ phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

171. Công nghệ địa tin học (Geoinformatics) ứng dụng trong các hệ thống khí tượng thủy văn, điều tra địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản.

172. Công nghệ đồng xử lý chất thải để thu hồi năng lượng từ chất thải, trong đó chất thải được sử dụng làm nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.

173. Công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thay thế.

174. Công nghệ sử dụng máy gia tốc để đánh giá, phân tích và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường

175. Công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt công suất trên 2.000 lít/giờ.

176. Công nghệ chế tạo các vật liệu composite dạng dẻo, dạng bimetal, thrimetal.

177. Công nghệ sản xuất sợi, vải carbon và các loại sợi gia cường composite.

178. Công nghệ tiên tiến trong lưu giữ, bảo quản, phục chế-thiết kế trưng bày, giáo dục và giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa, hiện vật bảo tàng.

179. Công nghệ tiên tiến trong phát triển thư viện số, lưu giữ, bảo quản tài nguyên thông tin thư viện.

180. Công nghệ tiên tiến trong hoạt động tu bổ di tích, thăm dò, khai quật khảo cổ học dưới nước.

181. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.

182. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống thiết bị giáo dục và đào tạo thông minh.



Phụ lục II

ANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO

*(Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP
ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

A. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.
2. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.
3. Công nghệ truyền hình số mặt đất, truyền hình số vệ tinh không tương thích tiêu chuẩn của DVB; công nghệ truyền hình tương tự.
4. Công nghệ chế tạo, thiết kế hệ thống thông tin - tín hiệu bằng rơ le.
5. Công nghệ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm sử dụng nguồn bức xạ ion hoá.
6. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
7. Công nghệ nhiệt điện sử dụng dầu, than
8. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất từ 15% đến dưới 20%.
9. Công nghệ sản xuất ắc quy chì, lưu trữ điện năng bằng ắc quy chì.
10. Công nghệ sử dụng nguồn phóng xạ trong y tế.
11. Công nghệ sử dụng lò phản ứng hạt nhân (phát điện, nghiên cứu, sản xuất nguồn phóng xạ).
12. Công nghệ sản xuất phát sinh chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs).
13. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học thông thường có công suất dưới 1.000 tấn/năm.
14. Công nghệ đồng phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.
15. Công nghệ tái chế dầu nhờn đã qua sử dụng bằng phương pháp xử lý nhiệt, hấp phụ và/hoặc dung môi.

16. Công nghệ tinh chế benzen thô (nhẹ) có công suất 25.000 tấn/năm trở xuống.

17. Công nghệ xử lý nhựa đường từ than có công suất 50.000 tấn/năm trở xuống.

18. Công nghệ sản xuất amoni photphat có công suất dưới 50.000 tấn/năm.

19. Công nghệ sản xuất axit pyrit và sản xuất axit lưu huỳnh có công suất dưới 100.000 tấn/năm.

20. Công nghệ sản xuất phốt pho vàng có công suất sản xuất đơn lẻ có công suất dưới 5.000 tấn/năm.

21. Công nghệ sản xuất bari sunfat, bari hydroxit, bari clorua và bari nitrat loại thông thường có công suất sản xuất một dây chuyền dưới 3.000 tấn/năm.

22. Công nghệ sản xuất natri clorat công suất dưới 10.000 tấn/năm.

23. Công nghệ sản xuất Lò nung cacbua canxi, lò nung cacbua hơ và lò nung cacbua đốt trong có công suất lò đơn dưới 12.500 kVA.

24. Công nghệ sản xuất các sản phẩm: natri tripolyphosphate công suất dưới 10.000 tấn/năm; hexametaphotphat công suất dưới 5.000 tấn/năm; phốt pho trichloride công suất dưới 5.000 tấn/năm; canxi hydro photphat dùng sản xuất thức ăn chăn nuôi công suất dưới 30.000 tấn/năm; axit flohydric, nhôm florua xử lý ướt và muối florua tinh thể mở công nghệ lạc hậu, ô nhiễm nghiêm trọng công suất dưới 5000 tấn/năm.

25. Công nghệ sản xuất các sản phẩm: natri xyanua công suất dưới 3.000 tấn/năm; kali hydroxit dưới 10.000 tấn/năm; silica loại thông thường dưới 15.000 tấn/năm; canxi cacbonat loại thông thường dưới 20.000 tấn/năm; natri sunfat khan loại thông thường dưới 100.000 tấn/năm; liti cacbonat và liti hydroxit dưới 3.000 tấn/năm; bari cacbonat loại thông thường dưới 20.000 tấn/năm; stronti cacbonat loại thông thường dưới 15.000 tấn/năm.

26. Công nghệ sản xuất saponin (kể cả thủy phân) công suất dưới 100 tấn/năm.

27. Công nghệ sản xuất thép bằng lò cảm ứng, lò chuyển, lò điện hồ quang dung lượng lò nhỏ dưới 70 tấn/mẻ.

28. Công nghệ luyện thép có dây chuyền cán không liên tục.

29. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.

30. Công nghệ sản xuất than cốc có công suất lò đơn dưới 75.000 tấn/năm.

31. Công nghệ sản lò luyện cốc có chiều cao của buồng cacbon hóa dưới 4,3 mét; lò luyện cốc của các công ty thép không có hệ thống dập làm nguội cốc khô; lò luyện cốc thu hồi nhiệt công suất dưới 400.000 tấn/năm.

32. Công nghệ thiêu kết vòng để sản xuất thép, máy thiêu kết từng bước; máy thiêu kết dưới 90 mét vuông; lò nung dạng viên nhỏ hơn 8 mét vuông; máy thiêu kết quặng mangan, crom dạng đai để sản xuất hợp kim sắt có diện tích dưới 24 mét vuông; máy thiêu kết để đúc gang có diện tích dưới 24 mét vuông.

33. Công nghệ lò cao luyện thép dưới 400 m³; lò cao sản xuất hợp kim sắt dưới 200 m³; Lò cao đúc gang dưới 200 m³.

34. Công nghệ lò điện hồ quang luyện thép dưới 30 tấn.

35. Công nghệ sản xuất sử dụng lò điện luyện quặng sắt hợp kim thông thường có công suất dưới 12500 kVA; lò điện một chiều nửa kín hợp kim Ferro dưới 3000 kVA.

36. Công nghệ sản xuất sử dụng thiết bị sản xuất thép thanh gân cán nguội có công suất máy đơn dưới 30.000 tấn.

37. Công nghệ lò luyện sắt-titan có công suất đơn vị dưới 5 tấn/lò.

38. Lò luyện nhôm tái chế dưới 15 tấn.

39. Công nghệ lò phản xạ đốt nhẹ có thể tích hiệu dụng dưới 18 m³.

40. Công nghệ lò nung trực magie nung chết có thể tích hiệu dụng dưới 30 m³.

41. Công nghệ sản xuất kim loại mangan điện phân dưới 10.000 tấn/năm.

42. Công nghệ luyện đồng sử dụng lò cao, lò điện, lò phản xạ.

43. Công nghệ muối florua ướt cho nhôm.

44. Công nghệ lọc và lọc đồng quặng đất hiếm ion; công nghệ khai thác bằng phương pháp "hòa tách tại chỗ" với đất hiếm ion.

45. Công nghệ sản xuất ướt florua đất hiếm để điện phân.

46. Công nghệ sản xuất crom kim loại bằng cách nung natri đỏ vitriol và anhydrit crom.

47. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

48. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.

49. Công nghệ sản xuất gạch gốm ốp lát có công suất nhỏ hơn 3 triệu m²/năm.

50. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuynel sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).

51. Công nghệ sản xuất kính nổi có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn 160 kg/tấn sản phẩm; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.

52. Công nghệ sản xuất xi măng sử dụng lò nung rồng gia công khô (trừ sản xuất xi măng đặc biệt như xi măng aluminat), nghiền xi măng có đường kính dưới 3 m (trừ sản xuất xi măng đặc biệt).

53. Công nghệ sản xuất gốm sứ vệ sinh dưới 200.000 chiếc/năm.

54. Công nghệ sản xuất tấm thạch cao dưới 10 triệu m²/năm.

55. Công nghệ sản xuất màng chống thấm nhựa đường cải tiến công suất dưới 5 triệu m²/năm, sản xuất màng chống thấm dẻo lớp composite, sản xuất ni lông giấy nhựa đường công suất dưới 1 triệu cuộn/năm.

56. Công nghệ sản xuất gạch bê tông có công suất ca đơn dưới 10.000 m³/năm; sản xuất gạch lát đường bê tông có công suất ca đơn dưới 100.000 m²/năm.

57. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa có nguy cơ xâm lấn chưa rõ nguồn gốc, đặc tính bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.

58. Công nghệ sử dụng giống biến đổi gen sản xuất các chế phẩm dùng chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật.

59. Công nghệ sản xuất các giống cây trồng nhiễm sinh vật gây hại (sâu, bệnh) nặng.

60. Công nghệ làm đầy viên nang thủ công.

61. Công nghệ sản xuất nước cất nặng kiểu tháp.

62. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

63. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng, chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

64. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.

65. Công nghệ sản xuất ván dăm, ván sợi theo phương pháp ướt/công suất nhỏ hơn 100.000 m³/năm.

66. Công nghệ sản xuất vật liệu trang sức đồ gỗ, bảo quản lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc dư lượng hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.

67. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm, thủy sản sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được phép sử dụng.

68. Công nghệ chế biến bột cá dạng hồ không gây ô nhiễm môi trường.

69. Công nghệ bảo quản nông sản, xử lý giống cây trồng bằng nguồn phóng xạ hạt nhân, bức xạ hạt nhân.

70. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe ô tô, động cơ xe ô tô tiêu chuẩn khí thải mức 5 (tương đương Euro 5).

71. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, động cơ xe mô tô, xe gắn máy tiêu chuẩn khí thải mức 4 (tương đương Euro 4).

72. Công nghệ sản xuất ván sợi utor.

73. Công nghệ sản xuất nhựa thông theo phương pháp nhỏ giọt.

74. Công nghệ sản xuất xơ ngắn thông thường Viscose công suất dưới 40.000 tấn/năm.

75. Công nghệ sản xuất mực in sử dụng hóa chất độc hại.

76. Công nghệ in và nhuộm vải sử dụng mực in, thuốc nhuộm và phụ trợ gây ô nhiễm cao.

77. Công nghệ sản xuất giấy, bột giấy, bột gỗ hóa học sử dụng dây chuyền tẩy clo nguyên chất; áp dụng BAT/BEP

78. Công nghệ sản xuất đồ uống có cồn, nước giải khát có ga, sữa và các sản phẩm từ sữa.

79. Công nghệ thuộc da có công suất chế biến da sống hàng năm dưới 50.000 tấm da bò tiêu chuẩn và công suất chế biến da utor hàng năm dưới 30.000 tấm da bò tiêu chuẩn.

80. Công nghệ sản xuất sợi acrylic và spandex dung môi dimethylformamide (DMF).

81. Công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp.

82. Công nghệ tác động vào thời tiết.

83. Công nghệ in, đúc tiền; công nghệ sản xuất giấy in tiền, mực in tiền.

84. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

85. Công nghệ, máy móc phục vụ sản xuất phim, chiếu phim bằng chất liệu nhựa 35 mm.

86. Công nghệ hạn chế chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

B. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ chọn, tạo, sản xuất giống; nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực.

2. Công nghệ chọn, tạo, sản xuất, nhân các giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm thuộc danh mục quý hiếm hạn chế xuất khẩu.

3. Công nghệ sản xuất giống, các đối tượng sinh vật bản địa có nguồn gen quý, có tiềm năng phát triển thành sản phẩm quốc gia, các đối tượng sinh vật bản địa có nguy cơ tuyệt chủng, nguy cấp cần bảo vệ.

4. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.

5. Công nghệ chế biến sản phẩm nông sản, thủy sản, dược phẩm của Việt Nam có thương hiệu và giá trị gia tăng cao.

6. Công nghệ hạn chế chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.



Phụ lục III

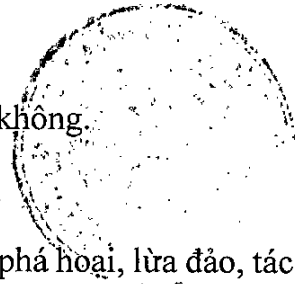
DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẤM CHUYỂN GIAO

Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP

ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất điện thoại công nghệ PHS.
2. Công nghệ DECT sử dụng tần số không phù hợp với quy hoạch tần số của Việt Nam.
3. Công nghệ sản xuất modem tương tự và dial-up, ADSL.
4. Công nghệ thông tin di động CDMA 2000-1X.
5. Công nghệ sản xuất tivi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.
6. Công nghệ vô hiệu hóa chức năng an toàn thông tin hoặc tấn công/xâm nhập hệ thống thông tin trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
7. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
8. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
9. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
10. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.
11. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.
12. Công nghệ chế tạo công cụ hỗ trợ, phương tiện, phần mềm có khả năng vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện việc truy cập, đánh cắp dữ liệu mạng máy tính điện tử (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu an ninh, quốc phòng, an ninh).
13. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
14. Công nghệ thông tin di động 1G, 2G.



15. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không.
16. Công nghệ đánh cắp dữ liệu, thông tin.
17. Công nghệ tạo ra virus, mã độc, phần mềm phá hoại, lừa đảo, tác động xấu đến môi trường an ninh mạng.
18. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.
19. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất thấp dưới 15%.
20. Công nghệ sản xuất pin, ắc quy axit chì sử dụng lò nung chì mở và máy bột chì mở, nạp bột khô cho pin axit chì dạng ống.
21. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.
22. Công nghệ sản xuất sơn chống hà sử dụng thủy ngân.
23. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.
24. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, vật liệu nổ các loại trừ vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
25. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (chảo quay, trộn thô).
26. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại cho sức khỏe và môi trường Pentachlorophenol (PCP), Dichloro Diphenyl Trichloroethane (DDT).
27. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.
28. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.
29. Công nghệ sử dụng các hợp chất hữu cơ khó phân hủy POPs.
30. Công nghệ sử dụng thủy ngân nằm trong công ước hạn chế thủy ngân Minamata.
31. Công nghệ sản xuất sử dụng cacbon tetrachlorua (CTC) làm chất tẩy rửa.
32. Công nghệ sản xuất sử dụng trifluorotrichloroethane (CFC-113) và methyl chloroform (TCA) làm chất tẩy rửa và dung môi.
33. Công nghệ điều chế amin bậc ba bằng axit béo, sulfo hóa axit sunfuric bốc khói, ethoxyl hóa bề khuấy.

34. Công nghệ chưng cất sử dụng nhiệt độ cao ngọn lửa để sản xuất các sản phẩm dầu.

35. Công nghệ tinh chế dầu thô cao su và nhựa thải, sản xuất nhựa đường theo mẻ.

36. Công nghệ sản xuất axit permanganic oxy hóa lò lộ thiên kali.

37. Công nghệ sản xuất sản xuất xút bằng phương pháp màng.

38. Công nghệ sản xuất sunfua kiềm bay hơi trong lò và vạc.

39. Công nghệ sản xuất natri silicat của Glauber.

40. Công nghệ carbon disulfide than cốc ngất quặng.

41. Công nghệ chlorohydrin propylen oxit và canxi epichlorohydrin quá trình xà phòng hóa.

42. Công nghệ sản xuất hợp chất crom canxi nung chảy.

43. Công nghệ sản xuất axetylen vinyl clorua.

44. Công nghệ khử lưu huỳnh pha lỏng amoniac khí bán nước.

45. Công nghệ tổng hợp amoniac bằng công nghệ chuyển đổi không liên tục ở áp suất bình thường của khí tự nhiên.

46. Công nghệ chuyển đổi carbon monoxide dưới áp suất bình thường.

47. Công nghệ khử lưu huỳnh ướt không có thiết bị thu hồi lưu huỳnh.

48. Công nghệ sản xuất khí hóa than gián đoạn lớp cố định không có thiết bị thu hồi nhiệt thải, khí thải.

49. Công nghệ sản xuất urê không có công nghệ phân tích thủy phân ngưng tụ.

50. Công nghệ làm mát máy lọc khí nhiệt độ cao tiếp xúc trực tiếp với không khí trong tháp giải nhiệt hồ.

51. Công nghệ sản xuất paraquat bằng phương pháp natri.

52. Công nghệ sản xuất dichlorvos bằng phương pháp bazơ trichlorfon.

53. Công nghệ và thiết bị đóng gói các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh, đóng gói thủ công bao bì nhỏ sản phẩm thuốc trừ sâu.

54. Công nghệ sản xuất bột thuốc trừ sâu bằng phương pháp máy Raymond, sản xuất pentachlorophenol sử dụng hexachlorobenzen làm nguyên liệu.

55. Công nghệ sản xuất cao su clo hóa bằng phương pháp dung môi cacbon tetraclorua và sản xuất nhựa dùng cho lớp phủ được nung nóng trực tiếp bằng lửa.

56. Công nghệ sản xuất saponin thủy phân axit clohydric; sản xuất saponin phát thải chất ô nhiễm không đạt tiêu chuẩn; khử bột sắt hoàn nguyên.

57. Công nghệ sản xuất Fluoropolymer sử dụng PFOA làm chất hỗ trợ xử lý.

58. Công nghệ sản xuất dicofol không khép kín sử dụng DDT làm nguyên liệu.

59. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.

60. Công nghệ tuyển, luyện kim, tinh chế kim loại, sản xuất vật liệu sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

61. Công nghệ luyện kẽm hoặc xử lý oxit kẽm sử dụng lò múp, lò máng, bể ngang, bể đứng nhỏ, thiết bị ngưng tụ đơn giản để thu gom bụi.

62. Công nghệ tinh chế thủy ngân sử dụng nồi sắt, bếp đất, bể chưng cất, lò nung và các thiết bị ngưng tụ, thu bụi đơn giản.

63. Công nghệ xử lý tinh chế asen oxit hoặc asen kim loại sử dụng lò hầm đất, lò nung nồi nấu kim loại, thiết bị ngưng tụ bụi đơn giản.

64. Công nghệ lọc khô axit khí thải và công nghệ rửa axit đậm đặc nóng.

65. Sử dụng các phương pháp lò hầm lò, lò nung, lò Hearst để luyện antimon.

66. Công nghệ và thiết bị luyện chì sử dụng nồi thiêu kết, khay thiêu kết, lò cao đơn giản.

67. Công nghệ và thiết bị nấu chảy hợp kim nhôm tái chế và chì tái chế bằng lò nung.

68. Công nghệ sử dụng lò phản xạ đốt than trực tiếp trong sản xuất kim loại màu tái chế.

69. Công nghệ luyện chì lò cao thiêu kết, thiêu kết quá trình nấu chảy chì không có hệ thống tạo axit và hấp thụ khí thải.

70. Công nghệ và thiết bị đốt đồng tái sinh không có biện pháp kiểm soát khí thải.

71. Công nghệ sản xuất sử dụng lò luyện kim không đạt tiêu chuẩn môi trường.
72. Công nghệ sản xuất sử dụng lò trực đất kết hợp đốt nguyên liệu quặng và nguyên liệu rắn, thông gió tự nhiên, vận hành thủ công.
73. Công nghệ và thiết bị sản xuất đồng tái chế trong lò phản xạ cố định truyền thống dưới 50 tấn.
74. Công nghệ và thiết bị luyện kẽm bể thẳng đứng.
75. Công nghệ khai thác, tinh chế vàng sử dụng hỗn hợp thủy ngân, lọc bể xyanua.
76. Công nghệ sản xuất Ferromolybden sử dụng lò phản xạ để nung molybden cô đặc.
77. Công nghệ lò phản xạ để giảm mangan dioxide.
78. Công nghệ xử lý mangan điện phân sử dụng công nghệ thụ động dicromat.
79. Công nghệ lò luyện cốc không được trang bị thiết bị thu hồi nhiệt đồng bộ.
80. Công nghệ sử dụng Cyanua trong hòa tách vàng.
81. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy 2 kỳ, động cơ 2 kỳ dùng cho xe mô tô, xe gắn máy.
82. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe ô tô, động cơ xe ô tô tiêu chuẩn khí thải từ mức 4 (tương đương Euro 4) trở xuống; công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, động cơ xe mô tô, xe gắn máy tiêu chuẩn khí thải từ mức 3 (tương đương Euro 3) trở xuống.
83. Công nghệ thiết kế, chế tạo, sản xuất mới ở cấp độ công nghiệp đối với động cơ điện sức kéo dùng điện 1 chiều đối với đầu máy toa xe đường sắt.
84. Công nghệ thiết kế, chế tạo, sản xuất mới đối với mạch điện đường ray sử dụng cho hệ thống tín hiệu điều khiển chạy tàu trên đường sắt đô thị.
85. Công nghệ có hệ thống cung cấp điện sức kéo cấp điện áp 3kV một chiều đối với đường sắt.
86. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.
87. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.
88. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfiole (Amiăng nâu và xanh).

89. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn 4.000 tấn clanhke/ngày.

90. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).

91. Công nghệ thi công nền mặt đường sử dụng các hóa chất, phụ gia độc hại ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

92. Công nghệ sản xuất túi bao bì xi măng dệt bằng nhựa không tráng phủ.

93. Công nghệ sản xuất kính phẳng sử dụng công nghệ kéo phẳng.

94. Công nghệ lò nung gốm sứ vệ sinh bằng đất sét; lò nung ngược lửa, lò xóp, lò nung than lộ thiên, lò nung hầm, lò nung gốm sứ vệ sinh gắn sagger.

95. Công nghệ sử dụng nồi đất sét sợi thủy tinh; nồi nấu kim loại bằng gốm.

96. Công nghệ lò trực đất sản xuất vôi.

97. Công nghệ sản xuất thủy tinh thạch anh khí luyện 1 bước.

98. Công nghệ sản xuất kim cương nhân tạo sử dụng máy ép nhỏ sáu mặt 6×6 meganewton.

99. Công nghệ sản xuất bê tông khí cắt thủ công, sản xuất bê tông khí đóng rắn không hấp.

100. Dây chuyền sản xuất gạch tro bay không thiêu kết, không hấp khử trùng.

101. Công nghệ lò nung thủy tinh đốt than và máy phát điện, lò ủ thủy tinh đốt trực tiếp không tuần hoàn khí nóng.

102. Công nghệ điều chế chất ma túy.

103. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.

104. Công nghệ sấy không khí nóng không có thiết bị lọc.

105. Công nghệ khử bột sắt đối với acetaminophen (paracetamol), caffeine.

106. Công nghệ sản xuất dược phẩm sử dụng CFC làm khí dung, chất đẩy hoặc chất phân tán.

107. Công nghệ sản xuất nhiệt kế và máy đo huyết áp chứa thủy ngân.

108. Công nghệ sản xuất keo gỗ và chất phụ gia có hại cho sức khỏe và môi trường Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).

109. Công nghệ nhân giống cây trồng, gây trồng, sử dụng các loài sinh vật ngoại lai (động vật, thực vật và vi sinh vật) thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

110. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

111. Công nghệ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam.

112 Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại thạch tín (arsenic).

113. Công nghệ sản xuất sử dụng cacbon tetrachlorua (CTC), trifluorotrichloroethane (CFC-113) và methyl chloroform (TCA) làm chất tẩy rửa và dung môi.

114. Công nghệ bổ sung chất làm trắng bột mì (benzoyl peroxide, canxi peroxide).

115. Công nghệ tẩy trắng sử dụng nguyên tố clo.

116. Công nghệ xử lý chất thải bằng phương pháp đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.

117. Công nghệ xử lý chất thải nguy hại chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng chất thải nguy hại bằng lò đốt chất thải có vùng đốt thứ cấp thấp hơn 1100°C.

118. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh bằng lò đốt có quy mô công suất nhỏ hơn 500 kg/giờ; công nghệ xử lý chất thải y tế bằng lò đốt chất thải có công suất nhỏ hơn 200 kg/giờ.

119. Công nghệ sản xuất làm phát sinh chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy.

120. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.

121. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

B. CẤM CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước.